

LỊCH SỬ LỚP 9
PHẦN LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Chủ đề 1

**LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ
HAI**

I. Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

1. Liên Xô.

a. Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 - 1950).

- Đất nước Xô viết bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề: hơn 27 triệu người chết, 1 710 thành phố, hơn 70 000 làng mạc bị phá hủy.
- Nhân dân Liên Xô thực hiện và hoàn thành thắng lợi KH 5 năm lần thứ tư (1946-1950) trước thời hạn.
- Công nghiệp tăng 73%, một số ngành nông nghiệp vượt mức trước chiến tranh. Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.

*** Việc Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử có ý nghĩa:**

- Đánh dấu sự phát triển vượt bậc về KHKT.
- Phá vỡ thế độc quyền của Mĩ.
- Tạo sức mạnh cho lực lượng CNXH.

b. Tiếp tục xây dựng CSVC - KT của CNXH (từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỷ XX).

- Liên Xô tiếp tục thực hiện các KH dài hạn với phương hướng chính là: phát triển KT với ưu tiên phát triển CN nặng, đẩy mạnh tiến bộ KH-KT, tăng cường sức mạnh QP.
- Kết quả:
 - + SX CN bình quân hằng năm tăng 9,6%, là cường quốc CN thứ 2 TG (sau Mĩ);
 - + Là nước mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của con người (năm 1957, phóng thành công vệ tinh nhân tạo; năm 1961, phóng tàu “*Phương Đông*” đưa con người lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất).
- Về đối ngoại: Chủ trương duy trì hòa bình thế giới, quan hệ hữu nghị với các nước và ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc.

2. Các nước Đông Âu.

a. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu:

- Trong CTTG thứ hai, nhờ sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Đông Âu đã tiến hành cuộc đấu tranh chống phát xít và đã giành được thắng lợi giải phóng đất nước, thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân (Ba Lan tháng 7 - 1944, Tiệp Khắc 5 - 1945,...).

- Riêng nước Đức bị chia cắt, với sự thành lập nhà nước Cộng hòa Liên bang Đức (9/1949), ở phía Tây và nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức (10 - 1949), ở phía Đông lãnh thổ.

- Từ năm 1945 - 1949, các nước Đông Âu hoàn thành nhiệm vụ của cuộc CM dân tộc dân chủ: xây dựng bộ máy chính quyền DCND, tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống nhân dân,...

b. Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỷ XX).

- Sau 20 năm xây dựng CNXH (1950-1970), với sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô, các nước Đông Âu đã giành được những thắng lợi to lớn:

+ Xóa bỏ sự bóc lột của giai cấp tư sản;

+ Đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể thông qua hình thức HTX;

+ Công nghiệp hóa, xây dựng CSVC-KT của CNXH.

- Nhờ đó, các nước Đông Âu đã trở thành những nước công - nông nghiệp, bộ mặt kinh tế - xã hội của đất nước đã có sự thay đổi căn bản và sâu sắc.

II. Liên Xô và các nước Đông Âu từ giữa những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX.

1. Sự khủng hoảng và tan rã của Liên bang Xô viết.

a. Bối cảnh lịch sử:

- Từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, nhất là từ đầu những năm 80, nền KT-XH của Liên Xô ngày càng rơi vào tình trạng trì trệ, không ổn định và lâm dần vào khủng hoảng. (SX đình đốn, đời sống ND khó khăn, lương thực, hàng tiêu dùng khan hiếm, tệ quan liêu, tham nhũng,...).

b. Diễn biến

- 3/1985 Goóc-ba-chốp đề ra đường lối cải tổ.

- Do thiếu chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết và thiếu một đường lối chiến lược đúng đắn, công cuộc cải tổ nhanh chóng lâm vào tình trạng bị động, khó khăn và bế tắc. Đất nước lún sâu vào khủng hoảng và rối loạn: bãi công, nhiều nước cộng hòa đòi li khai, tệ nạn xã hội gia tăng,...

c. Kết quả:

- 19/8/1991 cuộc đảo chính nhằm lật đổ Goóc-ba-chốp không thành, gây hậu quả nghiêm trọng. Đảng CS và Nhà nước LB hầu như tê liệt.

- 21/12/1991, 11 nước cộng hòa li khai, hình thành cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Tối 25/12/1991, Goóc-ba-chốp từ chức Tổng thống, Liên Xô bị sụp đổ sau 74 năm tồn tại.

2. Cuộc khủng hoảng và tan rã của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu

a. Quá trình khủng hoảng:

- Từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế, chính trị ngày càng gay gắt.

- Tới cuối năm 1988, cuộc khủng hoảng lên tới đỉnh cao, khởi đầu từ Ba Lan sau đó lan tới các nước khác. Các cuộc mít tinh, biểu tình diễn ra dồn dập, mà mũi nhọn đấu tranh nhằm vào đảng cộng sản cầm quyền....

b. Hậu quả:

- Qua các cuộc tổng tuyển cử, các phe đối lập thắng thế, giành được chính quyền còn các đảng cộng sản đều thất bại. Chính quyền mới ở các nước Đông Âu đều tuyên bố từ bỏ CNXH, thực hiện đa nguyên về chính trị và chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường với nhiều thành phần sở hữu. Tên nước thay đổi, nói chung đều là các nước cộng hòa.

- Sự sụp đổ của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu và Liên Xô chấm dứt sự tồn tại của hệ thống XHCN (ngày 28 - 6 - 1991, SEV ngừng hoạt động và ngày 1 - 7 - 1991, Tổ chức Vác-sa-va giải tán). Đây là những tổn thất hết sức nặng nề đối với phong trào cách mạng thế giới và các lực lượng dân chủ, tiến bộ ở các nước

Chủ đề 2.

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA-TINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. Quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và sự tan rã của hệ thống thuộc địa.

1. Giai đoạn từ năm 1945 đến giữa những năm 60 của thế kỉ XX.

- Phong trào đấu tranh được khởi đầu từ Đông Nam Á với những thắng lợi trong các cuộc đấu tranh giành chính quyền và tuyên bố độc lập ở các nước như In-đô-nê-xi-a (17/8/1945), Việt Nam (2/9/1945) và Lào (12/10/1945).

- Phong trào tiếp tục lan sang các nước Nam Á, Bắc Phi, Mĩ La-tinh như ở Ấn Độ, Ai Cập và An-giê-ri,...

+ 1960 được gọi là “*Năm châu Phi*” với 17 nước ở lục địa này tuyên bố độc lập.

+ Ngày 1/1/1959, cuộc cách mạng nhân dân thắng lợi ở Cu Ba.

- Kết quả là tới giữa những năm 60 của thế kỉ XX, hệ thống thuộc địa của CNDQ về cơ bản đã bị sụp đổ.

2. Giai đoạn từ giữa những năm 1960 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

- Nội dung chính của giai đoạn này là thắng lợi của phong trào đấu tranh lật đổ ách thống trị của thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập ở ba nước: Ghi-nê Bít-xao, Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la (vào những năm 1974 - 1975).

3. Giai đoạn từ giữa những năm 70 đến giữa những năm 90 của thế kỉ XX.

- Nội dung chính của giai đoạn này là cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai), tập trung ở 3 nước miền Nam châu Phi là: Rô-đê-di-a, Tây Nam phi và Cộng hòa Nam phi.

- Sau nhiều năm đấu tranh ngoan cường của người da đen, chế độ phân biệt chủng tộc đã bị xóa bỏ và người da đen được quyền bầu cử và các quyền tự do khác

- Nhân dân châu Á, Phi, Mĩ La-tinh củng cố độc lập, xây dựng và phát triển đất nước để khắc phục đói nghèo.

II. Các nước châu Á.

1. Tình hình chung

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào giải phóng dân tộc đã diễn ra ở châu Á. Tới cuối những năm 50, phần lớn các nước châu Á đã giành được độc lập. Sau đó, hầu như

trong suốt nửa sau thế kỉ XX, tình hình châu Á lại không ổn định (chiến tranh ở khu vực Đông Nam Á và Trung Đông; xung đột, li khai, khủng bố,...).

- Một số nước châu Á đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế như Trung Quốc, Hàn Quốc, Xin-ga-po,... Ấn Độ.

2. Trung Quốc.

a Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa:

- Ngày 01/10/1949, nước CHND Trung Hoa ra đời. Kết thúc ách thống trị hơn 100 năm của ĐQ nước ngoài và hơn 1.000 năm của chế độ PK Trung Quốc.

- Đưa nước Trung Hoa bước vào kỷ nguyên độc lập tự do.

- Hệ thống các nước XHCN được nối liền từ Âu sang Á.

b. Mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 -1959).

- Khôi phục kinh tế, tiến hành cải cách ruộng đất và hợp tác hóa nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư nhân,...

- Thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957). Nhờ đó, bộ mặt đất nước TQ thay đổi rõ rệt, đời sống nhân dân được cải thiện.

c. Đất nước trong thời kỳ biến động (1959 - 1978).

- Đường lối “*Ba ngọn cờ hồng*” (trong đó có phong trào “*Đại nhảy vọt*”) với ý đồ nhanh chóng xây dựng thành công CNXH. Nhưng kết quả không được như mong muốn.

- Cuộc “*Đại cách mạng văn hóa*” - thực chất là sự bất đồng về đường lối và tranh giành quyền lực trong nội bộ ĐCS TQ.

- Đất nước TQ lâm vào tình trạng hỗn loạn cùng những thảm họa nghiêm trọng về kinh tế - xã hội.

d. Công cuộc cải cách mở cửa (từ 1978 đến nay).

- Tháng 12/1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối đổi mới với chủ trương lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách và mở cửa nhằm xây dựng Trung Quốc trở thành một quốc gia giàu mạnh, văn minh.

- Sau hơn 20 năm cải cách - mở cửa, TQ đã thu được những thành tựu hết sức to lớn. nền kinh tế phát triển nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng lớn nhất thế giới (tổng sản phẩm

trong nước (GDP) tăng TB hằng năm 9,6%, tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng gấp 15 lần, đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt).

- Về đối ngoại, TQ đã cải thiện quan hệ với nhiều nước, thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (1997) và Ma Cao (1999). Uy tín và vị thế ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế

III. Các nước Đông Nam Á.

1. Tình hình Đông Nam Á trước và sau năm 1945:

- **Trước năm 1945**, các nước Đông Nam Á, trừ Thái Lan, đều là thuộc địa của thực dân phương Tây.

- **Sau năm 1945** và kéo dài hầu như trong cả nửa sau thế kỉ XX, tình hình Đông Nam Á diễn ra phức tạp và căng thẳng. Với các sự kiện tiêu biểu:

+ Nhân dân nhiều nước Đông Nam Á đã nổi dậy giành chính quyền như ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Lào từ tháng 8 đến tháng 10/1945. Sau đó đến giữa những năm 50 của thế kỉ XX, hầu hết các nước trong khu vực đã giành được độc lập.

+ Từ năm 1950, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, tình hình Đông Nam Á lại trở nên căng thẳng, chủ yếu do sự can thiệp của đế quốc Mỹ. Mỹ đã thành lập khối quân sự SEATO (1954) nhằm đẩy lùi ảnh hưởng của CNXH và phong trào giải phóng dân tộc đối với Đông Nam Á; tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam kéo dài tới 20 năm (1954 -1975).

2. Sự ra đời của tổ chức ASEAN:

- Sau khi giành được độc lập, nhiều nước Đông Nam Á ngày càng nhận thức rõ sự cần thiết phải cùng nhau hợp tác để phát triển, hạn chế sự ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài...

- **Ngày 8/8/1967**, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Thái Lan và Xin-ga-po).

+ “**Tuyên bố Băng Cốc**” (8/1967) đã xác định mục tiêu hợp tác kinh tế, văn hóa, duy trì hòa bình, ổn định khu vực.

+ “**Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á**” - **Hiệp ước Ba-li** (2/1976) xác định nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước thành viên.

- Từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, do “*vấn đề Cam-pu-chia*” quan hệ giữa các nước ASEAN và Đông Dương lại trở nên căng thẳng. Tuy nhiên, một số nền kinh tế có sự chuyển biến và tăng trưởng mạnh mẽ như Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan,...

3. Từ “ASEAN 6” phát triển thành “ASEAN 10”

- Sau Chiến tranh lạnh, nhất là khi “*vấn đề Cam-pu-chia*” được giải quyết, tình hình Đông Nam Á được cải thiện, các nước lần lượt gia nhập ASEAN: Việt Nam 1995, Lào và Mi-an-ma 1997, Cam-pu-chia 1999.

- Với 10 nước thành viên, ASEAN trở thành 1 tổ chức khu vực ngày càng có uy tín với những hợp tác kinh tế (AFTA, 1992) hợp tác an ninh (Diễn đàn khu vực ARF, 1994) với sự tham gia của nhiều nước ngoài khu vực như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mĩ, Ấn Độ,...

IV. Các nước châu Phi.

1. Tình hình chung

- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã diễn ra sôi nổi ở châu Phi, sớm nhất là ở Bắc Phi - nơi có trình độ phát triển hơn. Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ quân chủ, 18/6/1953 cộng hòa Ai Cập ra đời. Nhân dân An-giê-ri cũng tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành độc lập (1954 - 1962). Năm 1960 được gọi là “*Năm châu Phi*”, với 17 nước tuyên bố độc lập.

- Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi bắt tay vào xây dựng đất nước và đã thu được nhiều thành tích. Tuy nhiên, châu Phi vẫn nằm trong tình trạng đói nghèo, lạc hậu, thậm chí diễn ra các cuộc xung đột, nội chiến đẫm máu.

- Để hợp tác, giúp đỡ nhau khắc phục xung đột và đói nghèo, tổ chức thống nhất châu Phi được thành lập, nay gọi là *Liên minh châu Phi* (AU).

2. Cộng hoà Nam Phi:

a. *Khái quát:* Nằm ở cực Nam châu Phi. Diện tích 1,2 triệu km². Dân số 43,6 triệu người, trong đó 75,2% da đen. Năm 1961, Cộng hoà Nam Phi ra đời.

b. *Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hoà Nam Phi:*

- Trong hơn 3 thế kỷ, chính quyền thực dân da trắng thực hiện chế độ phân biệt chủng tộc tàn bạo với người Nam Phi.

- Dưới sự lãnh đạo của “*Đại hội dân tộc Phi*” (ANC), người da đen đấu tranh kiên trì chống chủ nghĩa A-pac-thai. Năm 1993, chế độ phân biệt chủng tộc được tuyên bố xóa bỏ.
- Tháng 4/1994, Nen-xon Man-đê-la được bầu và trở thành vị tổng thống người da đen đầu tiên ở Nam Phi.
- Nhân dân Nam Phi đang tập trung sức phát triển kinh tế và xã hội nhằm xóa bỏ “*chế độ A-pac-thai*” về kinh tế.

V. Các nước Mĩ La-tinh.

1. Những nét chung:

- Khác với châu Á và châu Phi, nhiều nước ở Mĩ La-tinh đã giành được độc lập từ những thập kỉ đầu thế kỷ XIX: Bra-xin, Vê-nê-xuê-la... Nhưng sau đó lại rơi vào vòng lệ thuộc và trở thành sân sau của ĐQ Mĩ.
- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến, nhất là từ đầu những năm 60 của TK XX, một cao trào đấu tranh đã diễn ra với mục tiêu dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Tiêu biểu là Cu-ba...
- Các nước Mĩ La-tinh đã thu được nhiều thành tựu trong củng cố độc lập dân tộc, cải cách dân chủ,... Tuy nhiên, ở một số nước có lúc đã gặp phải những khó khăn như: tăng trưởng kinh tế chậm lại, tình hình bất ổn do cạnh tranh quyền lực giữa các phe phái... Hiện nay các nước Mĩ La-tinh đang tìm cách khắc phục và đi lên. Braxin và Mêhicô là 2 nước công nghiệp mới.

2. Cu-ba hòn đảo anh hùng:

- **Khái quát:** Cu-ba nằm ở vùng biển Ca-ri-bê, hình dạng giống như con cá sấu. Diện tích: 111.000 km², dân số: 11,3 triệu người (2002).

- Phong trào cách mạng Cu-ba (1945 đến nay)

- + Khởi đầu từ cuộc tấn công vũ trang của 135 thanh niên yêu nước vào pháo đài Môn-ca-đa ngày 26/07/1953, nhân dân Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Ca-xtơ-rô đã tiến hành cuộc đấu tranh nhằm lật đổ chính quyền Ba-ti-xta thân Mĩ. Ngày 1/1/1959, CM thắng lợi.
- + Sau CM, Chính phủ do Phi-đen đứng đầu đã tiến hành cuộc cải cách dân chủ triệt để: cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp của TB nước ngoài, xây dựng chính quyền cách

mạng các cấp và thanh toán nạn mù chữ, phát triển giáo dục, y tế,... Bộ mặt đất nước Cu-ba thay đổi căn bản và sâu sắc.

+ Trong nửa thế kỉ qua, nhân dân Cu-ba đã kiên cường, bất khuất vượt qua những khó khăn to lớn do chính sách phá hoại, bao vây, cấm vận về kinh tế của Mĩ, cũng như sự tan rã của LX và hệ thống XHCN (không còn những đồng minh, nguồn viện trợ và bạn hàng buôn bán,...), Cu-ba vẫn đứng vững và tiếp tục đạt được những thành tích mới.

Chủ đề 3.

MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. Nước Mĩ.

1. Tình hình KT nước Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Sau CTTG II, Mĩ vươn lên thành nước TB giàu mạnh nhất, đứng đầu hệ thống TBCN. Trong những năm 1945-1950, Mĩ chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp thế giới (56,4%), 3/4 trữ lượng vàng thế giới. Mĩ có lực lượng quân sự mạnh nhất thế giới tư bản và độc quyền vũ khí nguyên tử.

+ Nguyên nhân: Không bị chiến tranh tàn phá, giàu tài nguyên, thừa hưởng các thành quả khoa học kĩ thuật thế giới, thu lợi nhuận từ việc buôn bán vũ khí cho các nước.

- Trong những thập niên tiếp theo, KT Mĩ đã suy yếu và không còn giữ được ưu thế tuyệt đối.

+ Nguyên nhân: sự cạnh tranh của các nước đế quốc khác, khủng hoảng chu kì, chi phí quá lớn cho chạy đua vũ trang và chiến tranh,...

2. Sự phát triển khoa học - kỹ thuật của Mĩ sau chiến tranh:

- Nước Mĩ là nước khởi đầu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai (1945).

- Đi đầu về khoa học kỹ thuật và công nghệ thế giới trên mọi lĩnh vực. Sáng chế công cụ mới (máy tính, máy tự động); năng lượng mới, vật liệu mới; “*Cách mạng xanh*” trong nông nghiệp, giao thông liên lạc, chinh phục vũ trụ,... (7/1969 đưa con người lên mặt trăng); sản xuất vũ khí hiện đại.

3. Chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ sau chiến tranh:

a. Chính sách đối nội:

- Sau chiến tranh, Nhà nước Mỹ ban hành một loạt đạo luật phản động nhằm chống lại Đảng Cộng sản Mỹ, phong trào công nhân và phong trào dân chủ.

- Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhiều phong trào đấu tranh của nhân dân lên mạnh, đặc biệt là phong trào chống phân biệt chủng tộc và phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam trong những thập kỷ 60 và 70.

b. Chính sách đối ngoại: Nhằm mưu đồ thống trị thế giới, Mỹ đề ra “*Chiến lược toàn cầu*” với mục tiêu chống phá các nước XHCN, đẩy lùi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, đàn áp phong trào công nhân và dân chủ, thành lập các khối quân sự gây chiến tranh xâm lược,...

II. Nhật Bản.

1. Tình hình Nhật Bản sau chiến tranh

- Là nước bại trận, bị tàn phá nặng nề, xuất hiện nhiều khó khăn lớn (thất nghiệp 13 triệu người, thiếu thốn lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng,...).

- Dưới chế độ chiếm đóng của Mỹ, nhiều cuộc cải cách dân chủ đã được tiến hành như: ban hành Hiến pháp mới (1946), cải cách ruộng đất, xóa bỏ chủ nghĩa quân phiệt và trừng trị tội phạm chiến tranh, ban hành các quyền tự do dân chủ (Luật Công đoàn, nam nữ bình đẳng...). Những cải cách ấy đã trở thành nhân tố quan trọng giúp NB phát triển mạnh mẽ sau này.

2. Nhật Bản khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh:

- Từ đầu những năm 50 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng mạnh mẽ, được coi là “*sự phát triển thần kì*”... Cùng với Mỹ và Tây Âu, Nhật Bản trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế - tài chính trên thế giới.

- Những nguyên nhân chính của sự phát triển đó là do: truyền thống văn hóa, giáo dục lâu đời của người Nhật - sẵn sàng tiếp thu những giá trị tiến bộ của thế giới nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc; con người NB được đào tạo chu đáo và có ý chí vươn lên; sự quản lí có hiệu quả các của các xí nghiệp, công ti; vai trò điều tiết và đề ra các chiến lược phát triển kinh tế của Chính phủ...

- Trong thập kỉ 90, kinh tế Nhật bị suy thoái kéo dài, có năm tăng trưởng âm (1997 - âm 0,7%, 1998 - âm 1,0%). Nền kinh tế Nhật Bản đòi hỏi phải có những cải cách theo hướng áp dụng những tiến bộ của khoa học - công nghệ.

3. Chính sách đối nội và đối ngoại của Nhật Bản sau chiến tranh:

- Sau chiến tranh, nhờ những cải cách dân chủ, Nhật Bản đã chuyển từ một xã hội chuyên chế sang một xã hội dân chủ ở nhiều mức độ. Từ 1955 đến 1993, *Đảng Dân chủ Tự do* (LDP) liên tục cầm quyền. Hiện nay, Chính phủ Nhật Bản là liên minh cầm quyền của nhiều chính đảng.

- Về đối ngoại, sau chiến tranh, Nhật Bản thi hành 1 chính sách lệ thuộc vào Mỹ,... Bên cạnh đó là chính sách mềm mỏng về chính trị và phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại, đang nỗ lực vươn lên trở thành một cường quốc chính trị cho tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

III. Các nước Tây Âu.

1. Tình hình chung:

- **Về kinh tế:** Để khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, các nước Tây Âu đã nhận viện trợ kinh tế của Mỹ theo “*Kế hoạch Mác-san*” (16 nước được viện trợ khoảng 17 tỉ USD từ 1848 đến 1951). Kinh tế được phục hồi, nhưng các nước này ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.

- **Về chính trị:** Chính phủ các nước Tây Âu tìm mọi cách thu hẹp các quyền tự do dân chủ, xóa bỏ các cải cách tiến bộ đã thực hiện trước đây, ngăn cản các phong trào công nhân và dân chủ, củng cố thế lực của giai cấp tư sản cầm quyền.

- **Về đối ngoại:** Nhiều nước Tây Âu đã tiến hành các cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa. Tham gia khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) nhằm chống lại Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu.

- Sau CTTG thứ II, nước Đức bị chia cắt thành 2 nhà nước: CHLB Đức và CHDC Đức, với các chế độ chính trị đối lập nhau. Tháng 10/1990, nước Đức thống nhất, trở thành 1 quốc gia có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất Tây Âu.

2. Sự liên kết khu vực:

- Sau chiến tranh, ở Tây Âu xu hướng liên kết khu vực ngày càng nổi bật và phát triển:

+ Tháng 4/1951, “*Cộng đồng than, thép châu Âu*” được thành lập, gồm 6 nước: Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

- + Tháng 3/1957, “**Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu**” và “**Cộng đồng kinh tế châu Âu**” (EEC) được thành lập, gồm 6 nước trên. Họ chủ trương xóa bỏ dần hàng rào thuế quan, tự do lưu thông hàng hóa, tư bản và công nhân giữa 6 nước.
- + Tháng 7/1967, “**Cộng đồng châu Âu**” (EC) ra đời trên cơ sở sáp nhập 3 cộng đồng trên.
- + Sau 10 năm chuẩn bị, tháng 12/1991, các nước EC họp Hội nghị cấp cao tại Ma-a-xtơ-rích (Hà Lan), **Cộng đồng châu Âu** (EC) đổi tên thành **Liên minh châu Âu** (EU) và từ 1/1/1999, đồng tiền chung châu Âu (EURO) ra đời.
- Tới nay, **Liên minh châu Âu** là 1 liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất thế giới, có tổ chức chặt chẽ nhất với 27 nước thành viên.

Chủ đề 4.

QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. Sự hình thành trật tự thế giới mới:

- Vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai, nguyên thủ của ba cường quốc là Liên Xô, Anh, Mĩ đã có cuộc gặp gỡ tại I-an-ta từ 4 đến 11-2-1945. Hội nghị thông qua quyết định quan trọng về khu vực ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á giữa hai cường quốc Liên Xô và Mĩ.
- Trật tự 2 cực I-an-ta được hình thành do Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi cực.

II. Sự thành lập Liên hợp quốc: (tháng 10 - 1945)

- Nhiệm vụ: Duy trì hòa bình an ninh thế giới, thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các nước.
- Vai trò: Giúp đỡ các nước phát triển nền kinh tế, xã hội; giữ gìn hòa bình, an ninh thế giới, đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.
- * Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc từ tháng 9 - 1977 và là thành viên thứ 149.

III. Chiến tranh lạnh

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra sự đối đầu căng thẳng giữa hai siêu cường là Mĩ với Liên Xô và hai phe TBCN với XHCN, mà đỉnh điểm là tình trạng chiến tranh lạnh.
- Chiến tranh lạnh là chính sách thù địch của Mĩ và các nước đế quốc trong quan hệ với Liên Xô và các nước XHCN.
- Những biểu hiện của Chiến tranh lạnh là: Mĩ và các nước đế quốc ráo riết chạy đua vũ trang, thành lập các khối và căn cứ quân sự, tiến hành các cuộc chiến tranh cục bộ.

- Hậu quả: Chiến tranh lạnh đã làm tình hình thế giới luôn căng thẳng, với những khoản chi phí khổng lồ, cực kì tốn kém cho chạy đua vũ trang và chiến tranh xâm lược.

IV. Tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh

* Từ sau năm 1991, thế giới đã bước sang thời kì sau Chiến tranh lạnh. Nhiều xu hướng mới đã xuất hiện như:

- Xu hướng hòa hoãn và hòa dịu trong quan hệ quốc tế.
- Một trật tự thế giới mới đang hình thành và ngày càng theo chiều hướng đa cực, đa trung tâm.
- Dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, hầu hết các nước đều điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, lấy kinh tế làm trọng điểm.
- Nhưng ở nhiều khu vực (như châu Phi, Trung Á,...) lại xảy ra các cuộc xung đột, nội chiến đẫm máu với những hậu quả nghiêm trọng

* Tuy nhiên, xu thế chung của thế giới ngày nay là hòa bình ổn định và hợp tác phát triển.

Chủ đề 5.

CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. Những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học - kĩ thuật.

* Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã diễn ra với những nội dung phong phú và toàn diện, tốc độ phát triển hết sức nhanh chóng và những hệ quả về nhiều mặt là không thể lường hết được.

* Những thành tựu chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật là:

- Những phát minh to lớn trong lĩnh vực khoa học cơ bản như Toán học, Vật lí, Hóa học và Sinh học (cừu đô-li ra đời bằng phương pháp sinh sản vô tính, bản đồ gen người,...).
- Những phát minh lớn về công cụ sản xuất mới như: máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động,...
- Tìm ra những nguồn năng lượng mới hết sức phong phú như: năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...
- Sáng chế ra những vật liệu mới như: pôlime (chất dẻo), những vật liệu siêu bền, siêu nhẹ, siêu dẫn, siêu cứng,...
- Tiến hành cuộc “*cách mạng xanh*” trong nông nghiệp.

- Những tiến bộ thần kì trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc (máy bay siêu thanh, tàu siêu tốc, mạng In-ter-net,...).

- Những thành tựu kì diệu trong lĩnh vực du hành vũ trụ.

II. Ý nghĩa và tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật.

*** Ý nghĩa, tác động tích cực:**

- Cho phép thực hiện những bước nhảy vọt về sản xuất và năng suất lao động, nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người.

- Đưa đến những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư lao động trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

* **Hậu quả tiêu cực (chủ yếu do con người tạo ra):** Chế tạo ra các loại vũ khí hủy diệt; khai thác cạn kiệt tài nguyên, hủy diệt và làm ô nhiễm môi trường sinh thái; những tai nạn lao động và giao thông; các loại dịch, bệnh mới,... Trong đó hậu quả tiêu cực lớn nhất là cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, sinh thái.

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

Chủ đề 1.

VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1930.

I. Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

1. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp.

*** Nguyên nhân:**

- Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Pháp tuy là nước thắng trận, nhưng bị tàn phá nặng nề, nền kinh tế kiệt quệ, tư bản Pháp đẩy mạnh chương trình khai thác thuộc địa để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra.

*** Chính sách khai thác của Pháp:**

- Trong nông nghiệp, Pháp tăng cường đầu tư vốn, chủ yếu vào đồn điền cao su, làm cho diện tích trồng cây cao su tăng lên nhanh chóng.

- Trong công nghiệp, Pháp chú trọng khai mỏ, số vốn đầu tư tăng; nhiều công ti mới ra đời. Pháp còn mở thêm một số cơ sở công nghiệp chế biến.

- Về thương nghiệp, phát triển hơn trước; Pháp độc quyền, đánh thuế nặng hàng hóa các nước nhập vào Việt Nam.

- Trong giao thông vận tải, đầu tư phát triển thêm đường sá, cầu cống, bến cảng; đường sắt xuyên Đông Dương được nối liền nhiều đoạn.

- Về ngân hàng, ngân hàng Đông Dương nắm độc quyền chỉ huy các ngành kinh tế Đông Dương.

*** So sánh với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất về mục đích, quy mô:**

- **Mục đích:** Nếu như cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp tuân theo quy luật chung của chủ nghĩa đế quốc, đó là biến thuộc địa thành nguồn cung cấp tài nguyên cho nền công nghiệp của mình và đồng thời là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của nền công nghiệp đó; thì cuộc khai thác lần thứ hai chủ yếu để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra đối với nền kinh tế nước Pháp. Tuy nhiên, mục đích chung vẫn giống nhau ở chỗ đều là vơ vét, bóc lột các thuộc địa.

- Quy mô, mức độ:

Đợt khai thác lần thứ hai có quy mô lớn hơn rất nhiều. Tổng số vốn được đầu tư vào Việt Nam từ 1919 đến 1929 lên đến 8 tỷ FR. Điểm giống nhau là số vốn đầu tư đều chú trọng vào việc khai thác mỏ, đồn điền cao su. Các đồn điền cao su được mở rộng. Diện tích trồng cao su từ 15.000 hecta năm 1924 lên đến 120.000 hecta vào năm 1930. Hoạt động khai thác mỏ cũng phát triển tăng vọt. Vào năm 1923 có 496 mỏ được khai thác thì đến năm 1929 có đến 17.685 mỏ. Đa số các mỏ ấy tập trung ở Bắc Kỳ.

Nếu như đợt khai thác lần thứ nhất, Pháp chủ yếu xuất khẩu những sản phẩm thô, công nghệ chế biến tại chỗ không được chú ý. Chỉ một số rất ít được thành lập như các hãng xay xát lúa tại Nam Kỳ, một vài hãng dệt ở Bắc Kỳ thì đợt khai thác lần hai đã mở thêm một số cơ sở chế biến lớn hơn.

Mạng lưới giao thông vận tải, đường sá lần thứ hai được đầu tư thêm đường sắt nối Đông Dương ở một số đoạn. Còn về cơ bản, cả hai lần khai thác thuộc địa đều giống nhau về chính sách độc quyền thương mại, đánh thuế nặng hàng hóa nhập khẩu... Và đặc biệt là tài nguyên thiên nhiên bị bóc lột cạn kiệt, nông nghiệp giảm chân tại chỗ, công nghiệp phát triển nhỏ giọt, què quặt, thiếu hẳn công nghiệp nặng. Nền kinh tế Việt Nam cơ bản vẫn là nền sản xuất nhỏ, lạc hậu, phụ thuộc.

2. Các chính sách chính trị, văn hóa, giáo dục.

- Về chính trị, Pháp thực hiện chính sách “*chia để trị*”, thu tóm mọi quyền hành, cấm đoán mọi quyền tự do dân chủ, thẳng tay đàn áp, khủng bố,...
- Về văn hóa giáo dục, Pháp khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội, hạn chế mở trường học,... lợi dụng sách báo để tuyên truyền chính sách “*khai hóa*” của thực dân và gieo rắc tư tưởng hòa bình, hợp tác với Pháp...

3. Xã hội Việt Nam phân hóa.

- Giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng câu kết chặt chẽ và làm tay sai cho Pháp, áp bức bóc lột nhân dân. Có một bộ phận nhỏ có tinh thần yêu nước.
- Giai cấp tư sản ra đời sau chiến tranh, trong quá trình phát triển phân hóa thành hai bộ phận: tư sản mại bản làm tay sai cho Pháp, tư sản dân tộc ít nhiều có tinh thần dân tộc, dân chủ chống đế quốc và phong kiến.
- Tầng lớp tiểu tư sản thành thị, tăng nhanh về số lượng, nhưng bị chèn ép, bạc đãi, đời sống bấp bênh. Bộ phận trí thức, sinh viên, học sinh có tinh thần hăng hái cách mạng và là một lực lượng của cách mạng.
- Giai cấp nông dân chiếm trên 90 % dân số, bị thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề. Họ bị bần cùng hóa, đây là lực lượng hăng hái và đông đảo của cách mạng.
- Giai cấp công nhân ngày càng phát triển, bị áp bức và bóc lột, có quan hệ gắn bó với nông dân, có truyền thống yêu nước,... vươn lên thành giai cấp lãnh đạo cách mạng.

II. Phong trào cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

1. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới.

- Cách mạng XHCN tháng Mười Nga thành công đã thức tỉnh nhân dân Việt Nam...
- Phong trào cách mạng thế giới: tháng 3 - 1919, Quốc tế Cộng sản thành lập; Đảng Cộng sản ra đời ở nhiều nước (Pháp 1920, Trung Quốc 1921), tạo điều kiện cho việc truyền bá tư tưởng Mác - Lê-nin vào Việt Nam.

2. Phong trào dân tộc, dân chủ công khai (1919 - 1925).

* Tầng lớp tư sản dân tộc chủ yếu đấu tranh đòi quyền lợi về kinh tế như (phong trào chấn hưng hàng nội hóa, bài trừ ngoại hóa). Để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng nhằm gây áp lực với Pháp, tư sản dân tộc đã thành lập Đảng Lập hiến, đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do, dân chủ, nhưng khi được Pháp nhượng bộ cho một số quyền lợi, họ lại sẵn sàng thỏa hiệp.

* Tầng lớp tiểu tư sản trí thức: tập hợp trong những tổ chức chính trị như Hội Phục Việt, Hội Hưng Nam, Việt Nam Nghĩa đoàn, Đảng Thanh niên... với nhiều hoạt động phong phú, sôi nổi:

- Xuất bản những tờ báo tiến bộ để cổ vũ tinh thần yêu nước của nhân dân ta.
- Tiếng bom của Phạm Hồng Thái ở Sa Diện (Quảng Châu - Trung Quốc) (tháng 6 - 1924) đã mở màn cho một thời kì đấu tranh mới của dân tộc.
- Đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925) và đám tang Phan Châu Trinh (1926) v.v...

* Phong trào công nhân (1919 - 1925).

- Do bị áp bức, bóc lột nặng nề, lại được sự cổ vũ của các cuộc đấu tranh của công nhân, thủy thủ ở Pháp và (Hương Cảng - Trung Quốc); ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương, Sài Gòn,... phong trào công nhân có những bước phát triển mới. Không chỉ đơn thuần là đòi quyền lợi kinh tế mà còn các quyền khác, thành lập tổ chức Công hội bí mật...
- Cuộc đấu tranh của công nhân ở thời kì này tuy còn lẻ tẻ, rời rạc, nhưng ý thức giai cấp đã phát triển nhanh chóng làm cơ sở cho các tổ chức và các phong trào chính trị cao hơn sau này.
- Năm 1925, cuộc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son ở Sài Gòn thắng lợi, đã đánh dấu một bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam - giai cấp công nhân nước ta từ đây bước đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

III. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài (1919 - 1925).

1. Nguyễn Ái Quốc ở Pháp (1917 - 1923).

- Tháng 6 - 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước sống ở Pháp gửi tới Hội nghị Véc-xai bản yêu sách đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.
- Tháng 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đã hoàn toàn tin theo Lê-nin và đứng về Quốc tế thứ ba.
- Tháng 12 - 1920, tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba và tham gia sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Như vậy,

Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước: đó là con đường CM vô sản, kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

- Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra *Hội liên hiệp Thuộc địa*. Năm 1922, làm chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Người cùng khổ*, viết bài cho các báo *Nhân đạo*, viết *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Các sách báo trên được bí mật chuyển về Việt Nam.

2. Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô (1923 - 1924).

- Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân, sau đó ở lại Liên Xô vừa học tập nghiên cứu vừa làm việc (viết bài cho báo *Sự thật* và tạp chí *Thư tín Quốc tế*).

- Năm 1924, tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V, Nguyễn Ái Quốc đã đọc tham luận về *Nhiệm vụ cách mạng ở các nước thuộc địa và mối quan hệ giữa cách mạng ở các nước thuộc địa với phong trào công nhân ở các nước đế quốc*.

- Những quan điểm cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa và cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận được dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là bước chuẩn bị về chính trị và tư tưởng cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam.

3. Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc (1924 - 1925).

- Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây, Người đã tiếp xúc với các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam và thanh niên yêu nước mới sang để thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* mà nòng cốt là tổ chức *Cộng sản đoàn* (6 - 1925).

- Người đã lập ra báo *Thanh niên*, trực tiếp mở nhiều lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ cách mạng. Các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc đã được tập hợp và in thành sách *Đường Kách mệnh* (1927), nêu ra phương hướng cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

- Năm 1928, *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* đã tiến hành “vô sản hóa”, góp phần thực hiện việc kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, thúc đẩy nhanh việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

IV. Cách mạng Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

1. Bước phát triển mới của phong trào cách mạng Việt Nam (1926 - 1927).

- Trong hai năm 1926 - 1927, nhiều cuộc bãi công của công nhân liên tiếp nổ ra như các cuộc bãi công của nhà máy sợi Nam Định, đồn điền cao su Cam Tiêm và Phú Riềng,...
- Phong trào mang tính thống nhất trong toàn quốc và mang tính chính trị, có sự liên kết với nhau ở nhiều ngành, nhiều địa phương. Tình hình đó chứng tỏ trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân đã nâng lên.
- Phong trào nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác phát triển thành một làn sóng cách mạng dân tộc dân chủ khắp cả nước, nhiều tổ chức cách mạng lần lượt ra đời.

2. Tân Việt Cách mạng Đảng (7 - 1928).

* Hội Phục Việt sau nhiều lần đổi tên, đến tháng 7 - 1928, lấy tên là Tân Việt Cách mạng Đảng. Thành phần của đảng chủ yếu là những trí thức trẻ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ.

* Hoạt động:

- Khi mới thành lập, mới là một tổ chức yêu nước, chưa có lập trường giai cấp rõ rệt.
- Do ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, nhiều đảng viên của Tân Việt đã đi theo Hội.
- Nội bộ Tân Việt đã phân hóa thành hai khuynh hướng: khuynh hướng cải lương (đứng trên lập trường quốc gia tư sản) và khuynh hướng vô sản.
- Những đảng viên tích cực nhất của Tân Việt đã họp lại, chuẩn bị thành lập một Đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

3. Việt Nam Quốc dân đảng và cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930).

* **Việt Nam Quốc dân đảng:**

- **Bối cảnh ra đời:** do sự phát triển mạnh của phong trào dân tộc dân chủ, ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng bên ngoài,... ngày 25 - 12 - 1927, Việt Nam Quốc dân đảng ra đời do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Phó Đức Chính sáng lập trên cơ sở hạt nhân ban đầu là Nam Đồng thư xã; có ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc với chủ nghĩa “Tam dân” của Tôn Trung Sơn...

- **Những điểm chính về chính trị, tư tưởng và tổ chức:** đây là một chính đảng chính trị theo xu hướng cách mạng dân tộc, dân chủ tư sản; mục tiêu của đảng là đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập dân quyền; tổ chức chưa thành hệ thống, ít cơ sở quần chúng, thành phần phức tạp (tư sản, học sinh, sinh viên, công chức, thân hào, binh lính, hạ sĩ quan,...), dễ bị kẻ thù lợi dụng.

*** Khởi nghĩa Yên Bái:**

- Bị động trước tình thế thực dân Pháp tiến hành khủng bố sau vụ mưu sát Ba-danh, mặc dù bị tổn thất nặng, nhưng những người chủ chốt còn lại đã quyết định khởi nghĩa với khẩu hiệu: “*Không thành công thì cũng thành nhân*”.

- Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Yên Bái đêm 9 - 2 - 1930, sau đó là Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội, nhưng nhanh chóng bị thất bại. Nguyễn Thái Học cùng 12 đồng chí của ông bị Pháp xử chém...

- Nguyên nhân thất bại: do thực dân Pháp còn mạnh, bản thân Việt Nam Quốc dân đảng còn non kém về chính trị, tổ chức; cuộc khởi nghĩa lại nổ ra trong tình thế bị động...

- Ý nghĩa: Cổ vũ lòng yêu nước và ý chí căm thù của nhân dân ta với bè lũ cướp nước và tay sai...

4. Ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời trong năm 1929.

* **Hoàn cảnh:** Cuối năm 1928 đến đầu năm 1929, phong trào dân tộc, dân chủ ở nước ta, đặc biệt là phong trào công nhân đi theo con đường cách mạng vô sản phát triển mạnh, đặt ra yêu cầu phải có một chính đảng của giai cấp vô sản để lãnh đạo cách mạng.

*** Quá trình ra đời:**

- Trong nội bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã phân biệt thành hai tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng thành lập ở Bắc Kỳ (tháng 6 - 1929), An Nam Cộng sản đảng thành lập ở Nam Kỳ (tháng 8 - 1929).

- Bộ phận tiên tiến của Tân Việt Cách mạng đảng đã thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (tháng 9 - 1929).

* **Ý nghĩa lịch sử:** Ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời trong vòng chưa đầy 4 tháng, chứng tỏ tư tưởng cộng sản đã giành được ưu thế trong phong trào dân tộc, chứng tỏ các điều kiện thành lập đảng cộng sản ở Việt Nam đã chín muồi.

Chủ đề 2.

VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1939.

I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

1. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3 - 2 - 1930).

* Hoàn cảnh lịch sử:

- Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản đã thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng dân tộc, dân chủ phát triển. Trước sự phát triển của phong trào, đế quốc, phong kiến và bọn tay sai đã điên cuồng đàn áp.

- Ba tổ chức cộng sản ra đời song lại hoạt động riêng rẽ, công kích, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, không có lợi cho phong trào cách mạng.

- Yêu cầu cấp bách của cách mạng Việt Nam là phải có một chính đảng thống nhất trong cả nước. Quốc tế Cộng sản đã ủy nhiệm cho Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Hội nghị đã họp từ (ngày 6 tháng 1 năm 1930 đến ngày 8 tháng 2 năm 1930), tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc).

* Nội dung Hội nghị:

- Hội nghị đã tán thành việc thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Thông qua Chính cương, Sách lược và Điều lệ (vấn tắt) của Đảng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo. Nội dung của chính cương, sách lược vấn tắt: (Đó là cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam.. Mang tính chất dân tộc và giai cấp sâu sắc).

- Nguyễn Ái Quốc đã ra lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng. Ngày 24 - 2 - 1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Như vậy, ba tổ chức cộng sản đã hợp nhất thành một đảng duy nhất.

* Ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng:

- Hội nghị có ý nghĩa như một Đại hội thành lập Đảng. (Sau này, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) đã quyết định lấy ngày 3 - 2 hằng năm làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng).

- Nguyễn Ái Quốc là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đề ra đường lối cơ bản cho cách mạng Việt Nam.

2. Luận cương chính trị (10/1930)

*** Hội nghị lần thứ nhất BCH TW Đảng họp tại Hương Cảng (Trung Quốc) tháng 10 - 1930, đã quyết định:**

- Đổi tên đảng là Đảng Cộng sản Đông Dương.
- Bầu Ban Chấp hành TW chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.
- Thông qua Luận cương chính trị do Trần Phú khởi thảo..

*** Nội dung cơ bản của Luận cương:**

- Khẳng định tính chất của CM Đông Dương lúc đầu là một cuộc CM tư sản dân quyền, sau đó bỏ qua thời kì TBCN mà tiến thẳng lên con đường XHCN.
- Nhiệm vụ của cách mạng TSDQ: Đánh đổ ĐQ và PK, hai nhiệm vụ này quan hệ khăng khít với nhau.
- Động lực chính của CM: Vô sản và nông dân, trong đó giai cấp vô sản lãnh đạo.
- Vị trí CM VN: Quan hệ mật thiết với CMTG.
- Phương pháp đấu tranh: Đảng phải coi trọng việc vận động tập hợp lực lượng đa số quần chúng,...phải liên lạc mật thiết với vô sản và các dân tộc thuộc địa nhất là vô sản Pháp. Điều cốt yếu cho sự thắng lợi của CMVN là sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

3. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng:

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở VN; là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước VN.
- Là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam, khẳng định giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành, đủ sức lãnh đạo cách mạng, chấm dứt khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo cách mạng.
- Từ đây cách mạng Việt Nam đã trở thành bộ phận của cách mạng thế giới.
- Là sự chuẩn bị có tính tất yếu, quyết định những bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng VN.

II. Phong trào cách mạng trong những năm 1930 - 1931.

1. Việt Nam trong thời kì khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933).

* Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm (1929 - 1933) là cuộc khủng hoảng thừa, từ các nước tư bản lan nhanh sang các nước thuộc địa và phụ thuộc. Việt Nam là thuộc địa của Pháp, kinh tế Việt Nam phụ thuộc vào Pháp nên chịu nhiều hậu quả nặng nề:

- Về kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp đều bị suy sụp, xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hóa khan hiếm,...

- Về xã hội: đời sống mọi giai cấp, tầng lớp đều bị ảnh hưởng. Đã thế còn phải gánh chịu hậu quả của thiên tai như: lụt lội, hạn hán, mất mùa...

- Thực dân pháp còn đẩy mạnh khủng bố, đàn áp, tăng thuế,... làm cho tinh thần cách mạng của nhân dân ta càng lên cao.

2. Phong trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh.

* *Nửa đầu năm 1930, phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã nổ ra mạnh mẽ khắp cả nước.* Tiêu biểu là ngày 1 - 5 - 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân và nông dân cả nước đã tổ chức kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động dưới nhiều hình thức để biểu dương lực lượng và tỏ rõ sự đoàn kết với vô sản thế giới.

* *Phong trào nổ ra mạnh mẽ nhất ở Nghệ - Tĩnh:*

- Tháng 9 - 1930, phong trào công - nông đã phát triển đến đỉnh cao với những cuộc đấu tranh quyết liệt như: tuần hành thị uy, biểu tình có vũ trang tự vệ, tấn công cơ quan chính quyền địch.

- Chính quyền của đế quốc, phong kiến ở nhiều huyện bị tê liệt, nhiều xã tan rã. Các Ban Chấp hành Nông hội xã do các Chi bộ Đảng lãnh đạo đứng ra quản lí mọi mặt đời sống chính trị xã hội ở nông thôn, làm nhiệm vụ của chính quyền nhân dân theo hình thức Xô viết. Lần đầu tiên, nhân dân ta thực sự nắm chính quyền ở một số huyện thuộc hai tỉnh Nghệ - Tĩnh.

- Chính quyền cách mạng đã kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, bãi bỏ các thứ thuế, thực hiện quyền tự do dân chủ, chia lại ruộng đất,...

- Xô viết Nghệ - Tĩnh diễn ra được 4 - 5 tháng thì bị đế quốc phong kiến tay sai đàn áp. Từ giữa năm 1931, phong trào tạm thời lắng xuống.

* *Ý nghĩa lịch sử của phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh:*

- Đây là sự kiện trọng đại trong lịch sử nước ta. Lần đầu tiên, liên minh công nông được thiết lập để chống đế quốc, phong kiến và đã giáng một đòn mạnh mẽ vào nền thống trị của đế quốc phong kiến. Chứng tỏ sức mạnh của công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có khả năng đánh đổ chính quyền của thực dân phong kiến, xây dựng xã hội mới.

- Đây là cuộc tổng diễn tập đầu tiên của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng để chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám sau này.

3. Lực lượng cách mạng được phục hồi.

* Khi địch khủng bố, các cơ quan lãnh đạo và các cơ sở của Đảng đã bị phá vỡ.

* Các đảng viên cộng sản và những người yêu nước vẫn tiếp tục đấu tranh để khôi phục và gây dựng lại phong trào:

- Ở trong tù, các đảng viên cộng sản đã kiên cường đấu tranh.

- Những đảng viên ở bên ngoài tìm mọi cách gây dựng lại cơ sở và phong trào quần chúng.

* Tháng 3 - 1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc) đưa CMVN sang giai đoạn mới.

III. Cuộc vận động dân chủ trong những năm 1936 - 1939.

1. Tình hình thế giới và trong nước.

* **Tình hình thế giới:**

- Chủ nghĩa phát xít được thiết lập và lên nắm quyền ở Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản, trở thành mối nguy cơ dẫn tới một cuộc chiến tranh thế giới mới đe dọa hòa bình và an ninh thế giới.

- Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản (7 - 1935) đề ra những chủ trương mới: thành lập Mặt trận Nhân dân ở các nước nhằm tập trung lực lượng chống phát xít và nguy cơ chiến tranh.

- Ở Pháp, Mặt trận Nhân dân Pháp lên cầm quyền, ban bố một số chính sách tiến bộ đối với các thuộc địa. Một số tù chính trị ở Việt Nam được thả.

* **Trong nước:** Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế cùng những chính sách phản động của thực dân Pháp ở thuộc địa đã làm cho đời sống nhân dân ta càng đói khổ, ngột ngạt.

2. Mặt trận Dân chủ Đông Dương và phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ.

* **Chủ trương của Đảng:**

- Xác định kẻ thù trước mắt là bọn phản động Pháp và tay sai.
- Nhiệm vụ là chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa, tay sai, đòi tự do, cơm áo, hòa bình.
- Chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương, sau đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương.
- Hình thức đấu tranh: hợp pháp, nửa hợp pháp, công khai, nửa công khai.

*** Diễn biến:**

- Phong trào Đông Dương Đại hội (8 - 1936) nhằm thu thập nguyện vọng của quần chúng, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội.
- Phong trào “*đón rước*” Phái viên Chính phủ Pháp và Toàn quyền mới, thực chất là biểu dương lực lượng, đưa “dân nguyện”.
- Phong trào đấu tranh của quần chúng với các cuộc bãi công, bãi thị, biểu tình... Tiêu biểu là cuộc mít tinh tại Khu Đấu xảo (Hà Nội) nhân ngày Quốc tế Lao động 1 - 5 - 1938.
- Trong phong trào báo chí công khai, nhiều tờ báo của Đảng và Mặt trận ra đời như *Tiến phong*, *Dân chúng*, *Lao động*,... nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chính sách của Đảng.

*** Ý nghĩa của phong trào:**

- Qua phong trào, tư tưởng Mác - Lê-nin, đường lối của Đảng được tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng. Các tổ chức Đảng được phát triển, cán bộ cách mạng được rèn luyện.
- Qua phong trào, quần chúng nhân dân được giác ngộ, tập dượt đấu tranh, đội quân chính trị của quần chúng gồm hàng triệu người từ thành thị đến nông thôn được tập hợp.
- Phong trào dân chủ 1936 - 1939 là cuộc tập dượt lần thứ hai cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Chủ đề 3

CUỘC VẬN ĐỘNG TIẾN TỚI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945.

I. Việt Nam trong những năm 1939 - 1945.

1. Tình hình thế giới và Đông Dương.

- * Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phát xít Đức tấn công nước Pháp, Chính phủ tư sản phản động Pháp đầu hàng và làm tay sai cho Đức.

* Ở Viễn Đông, quân phiệt Nhật đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc và cho quân tiến sát biên giới Việt - Trung. Tháng 9 - 1940, Nhật xâm lược Đông Dương.

* Pháp đầu hàng Nhật rồi câu kết với Nhật để cùng áp bức, bóc lột nhân dân Đông Dương:

- Pháp: Thi hành chính sách “*kinh tế chỉ huy*”; tăng các loại thuế.

- Nhật: Thu mua lương thực (chủ yếu là lúa gạo) theo lối cưỡng bức.

* Dưới hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật, đời sống của các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân bị đẩy đến tình trạng cực khổ, điêu đứng. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với Pháp - Nhật ngày càng sâu sắc.

2. Những cuộc nổi dậy đầu tiên.

a. Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 - 9 - 1940).

- Quân Nhật đánh vào Lạng Sơn, quân Pháp thua chạy qua châu Bắc Sơn.

- Đảng bộ Bắc Sơn đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy tước vũ khí của tàn quân Pháp, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng (27 - 9 - 1940).

- Nhật - Pháp thỏa hiệp với nhau, Pháp tập trung lực lượng đàn áp rất dã man. Lực lượng vũ trang rút vào rừng, bảo toàn lực lượng, thành lập đội du kích Bắc Sơn.

b. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (23 - 11 - 1940).

- Cuộc xung đột Pháp - Xiêm (Thái Lan) nổ ra, thực dân Pháp bắt binh lính Việt Nam đi làm bia đỡ đạn cho chúng, nhân dân và binh lính đã nổi dậy đấu tranh.

- Trước tình hình đó, Xứ ủy Nam Kỳ họp, quyết định khởi nghĩa (đêm 22 rạng ngày 23 - 11 - 1940) ở hầu hết các tỉnh của Nam Kỳ. Ở một số nơi, chính quyền cách mạng được thành lập.

- Thực dân Pháp tập trung lực lượng, dùng nhiều thủ đoạn đàn áp cuộc khởi nghĩa. Cách mạng bị tổn thất nặng nề, nhưng một số cán bộ và nghĩa quân rút vào rừng, chờ thời cơ để hoạt động trở lại.

c. Binh biến Đô Lương (13 - 1 - 1941).

- Binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp (ở Nghệ An) bất bình vì bị bắt sang Lào làm bia đỡ đạn cho chúng ở biên giới Lào - Thái Lan nên đã nổi dậy đấu tranh.

- Ngày 13 - 1 - 1941, binh lính ở Chợ Rạng nổi dậy chiếm đồn Đô Lương, sau đó kéo về thành Vinh, định phối hợp với binh lính ở đây giết giặc chiếm thành, song kế hoạch không thành công.

- Binh biến Đô Lương nhanh chóng bị thực dân Pháp dập tắt.

*** Ý nghĩa của ba sự kiện trên:**

- Nêu cao lòng yêu nước, tinh thần anh hùng, bất khuất của nhân dân ta. “Đó là tiếng súng báo hiệu của cuộc khởi nghĩa toàn quốc”.

- Để lại cho Đảng nhiều bài học bổ ích về khởi nghĩa vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang và chiến tranh du kích, trực tiếp chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

II. Cao trào cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

1. Mặt trận Việt Minh ra đời (19 - 5 - 1941).

a. Hoàn cảnh lịch sử:

*** Hoàn cảnh thế giới:**

- Phát xít Đức chuẩn bị tiến công Liên Xô.

- Trên thế giới dần hình thành hai trận tuyến, một bên là các lực lượng dân chủ do Liên Xô đứng đầu, một bên là khối phát xít Đức - Ý - Nhật. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta là một bộ phận trong cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ.

*** Hoàn cảnh trong nước:**

- Nhật vào Đông Dương, Pháp - Nhật câu kết với nhau để áp bức, thống trị nhân dân Đông Dương, vận mệnh của dân tộc đang nguy vong hơn bao giờ hết.

- Ngày 28 - 1 - 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước. Người đã chủ trì Hội nghị TW lần thứ 8 (từ ngày 10 đến ngày 19 - 5 - 1941) họp tại Pác Bó (Cao Bằng).

- Hội nghị đã chủ trương: trước hết phải giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách Pháp - Nhật. Tạm gác khẩu hiệu “Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày”, thực hiện khẩu hiệu “Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo”. Hội nghị đã thành lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19 - 5 - 1941).

b. Hoạt động của Mặt trận Việt Minh.

*** Xây dựng lực lượng cách mạng:**

- Ở căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai: Các đội du kích đã được thống nhất thành đội Cứu quốc quân và phát động chiến tranh du kích, sau phân tán nhỏ để gây cơ sở trong quần chúng.
- Ở các nơi khác: Đảng tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân như học sinh, sinh viên, trí thức, tư sản dân tộc vào Mặt trận cứu quốc.
- Đảng và Mặt trận Việt Minh đã xuất bản một số tờ báo để tuyên truyền đường lối cách mạng.

*** Tiến lên đấu tranh vũ trang:**

- Tháng 5 - 1944, Tổng bộ Việt Minh ra Chỉ thị sửa soạn khởi nghĩa.
- Ngày 22 - 12 - 1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được thành lập.
- Lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của ta đã phát triển mạnh, hỗ trợ cho nhau, góp phần mở rộng căn cứ địa cách mạng Việt Bắc và thúc đẩy phong trào cách mạng trong cả nước.

2. Cao trào kháng Nhật cứu nước tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

a. Nhật đảo chính Pháp (9 - 3 - 1945).

- Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, nước Pháp được giải phóng. Ở mặt trận Thái Bình Dương, phát xít Nhật bị nguy khốn. Quân Pháp ở Đông Dương cũng ráo riết chuẩn bị, chờ thời cơ để giành lại địa vị thống trị cũ. Tình thế trên buộc Nhật phải tiến hành đảo chính Pháp, độc chiếm Đông Dương.
- Đêm 9 - 3 - 1945, Nhật đảo chính Pháp trên toàn Đông Dương, Pháp nhanh chóng đầu hàng.

b. Tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

* Ngay khi Nhật đảo chính Pháp, Hội nghị Ban Thường vụ TW Đảng đã họp và ra bản Chỉ thị “*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”, xác định kẻ thù chính, cụ thể của dân tộc lúc này là phát xít Nhật.

Hội nghị quyết định phát động cao trào “*Kháng Nhật cứu nước*” mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

* Những hoạt động tiến tới Tổng khởi nghĩa:

- Phong trào đấu tranh, khởi nghĩa từng phần phát triển mạnh ở thượng du và trung du miền Bắc.

- Thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam Giải phóng quân (15 - 4 - 1945).
- Khu giải phóng Việt Bắc ra đời (6 - 1945).
- Khẩu hiệu “*Phá kho thóc, giải quyết nạn đói*” đã đẩy lên phong trào đánh chiếm kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo. Không khí khởi nghĩa sục sôi trong cả nước.

III. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

1. Lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố.

- Chiến tranh thế giới thứ hai đã bước vào giai đoạn cuối: phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện (8 - 1945). Ở trong nước, quân Nhật hoang mang, dao động cực độ.
- Ngay khi nghe tin Chính phủ Nhật đầu hàng, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập và ra Quân lệnh số 1 kêu gọi toàn dân nổi dậy.
- Đảng ta họp Hội nghị toàn quốc (ngày 14 và 15 - 8 - 1945) ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào nước ta.
- Tiếp đó, Đại hội Quốc dân Tân Trào họp (16 - 8) tán thành quyết định khởi nghĩa của Đảng, lập Ủy ban Giải phóng dân tộc. Sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước nổi dậy khởi nghĩa.

2. Giành chính quyền ở Hà Nội.

- Ngay sau khi Nhật đảo chính Pháp, không khí cách mạng rất sôi động... Các đội Tuyên truyền xung phong của Việt Minh hoạt động khắp thành phố...
- Ngày 15 - 8, Việt Minh tổ chức diễn thuyết ở ba rạp hát trong thành phố. Ngày 16 - 8, truyền đơn, biểu ngữ kêu gọi khởi nghĩa xuất hiện khắp nơi. Chính phủ bù nhìn lung lay đến tận gốc rễ.
- Ngày 19 - 8, mít tinh tại Nhà hát lớn biến thành cuộc biểu tình đánh chiếm các công sở chính quyền địch, khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội

3. Giành chính quyền trong cả nước.

- Từ ngày 14 đến 18 - 8, bốn tỉnh giành chính quyền sớm nhất cả nước là Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh và Quảng Nam.

- Khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Huế (23 - 8), Sài Gòn (25 - 8). Đến ngày 28 - 8, Tổng khởi nghĩa đã thành công trong cả nước.

- Ngày 2 - 9 - 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

4. Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám.

*** Ý nghĩa:**

- **Đối với dân tộc:** Cách mạng tháng Tám là sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc, phá tan hai xiềng xích nô lệ Nhật - Pháp, lật đổ ngai vàng phong kiến, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa nước ta trở thành một nước độc lập, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người dân của nước độc lập, tự do, làm chủ nước nhà; mở ra một kỉ nguyên mới cho dân tộc ta - kỉ nguyên độc lập, tự do.

- **Đối với thế giới:** Thắng lợi của cách mạng đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc; góp phần củng cố hòa bình ở khu vực Đông Nam Á nói riêng, trên toàn thế giới nói chung.

*** Nguyên nhân thành công:**

- Dân tộc có truyền thống yêu nước sâu sắc, khi có Đảng Cộng sản Đông dương và Mặt trận Việt Minh phát cao ngọn cờ cứu nước thì được mọi người hưởng ứng.

- Tinh đoàn kết của tất cả các tầng lớp, các giai cấp trong xã hội (đặc biệt là khối liên minh công - nông) trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Hoàn cảnh quốc tế thuận lợi, Liên Xô và các nước Đồng minh đã đánh bại phát xít Nhật.

Chủ đề 4.

VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN (1945 - 1946)

1. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

*** Khó khăn:**

Sau Cách mạng tháng Tám, đất nước ta gặp phải rất nhiều khó khăn, ở vào tình thế hiểm nghèo như “ngàn cân treo sợi tóc”:

- Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, hơn 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch và bọn tay sai phản động ồ ạt kéo quân vào nước ta, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, thành lập chính quyền tay sai. Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân Anh cũng kéo vào, dọn đường cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta.

- Trong nước, các lực lượng phản cách mạng ngóc đầu dậy chống phá cách mạng.

- Nền kinh tế nước ta vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, còn bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả của nạn đói năm Ất Dậu (cuối 1944 - đầu 1945) chưa được khắc phục, lụt lội, hạn hán diễn ra, sản xuất đình đốn, nạn đói mới đe dọa đời sống nhân dân.

- Ngân sách nhà nước hầu như trống rỗng. Nhà nước chưa kiểm soát được Ngân hàng Đông Dương.

- Hơn 90% dân số mù chữ, các tệ nạn xã hội vẫn còn phổ biến.

* **Thuận lợi:**

- Phong trào cách mạng thế giới lên cao.

- Nhân dân ta phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh.

2. Bước đầu xây dựng chế độ mới:

- Ngày 6 - 1 - 1946, hơn 90% nhân dân cả nước tham gia Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa 1.

- Ngày 2 - 3 - 1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên, lập ra Ban Dự thảo Hiến pháp và thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh đứng đầu.

- Bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân ở Trung và Bắc Bộ được kiện toàn từ tỉnh đến xã đều tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu.

- Ngày 29 - 5 - 1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt) được thành lập.

3. Diệt giặc đói, giặc dốt và giải quyết khó khăn về tài chính.

- **Diệt giặc đói:** Biện pháp trước mắt là tổ chức quyên góp, lập hũ gạo cứu đói, tổ chức “Ngày đồng tâm”, kêu gọi đồng bào nhường cơm sẻ áo. Biện pháp lâu dài là đẩy mạnh tăng gia sản xuất, chia ruộng đất cho nông dân. Kết quả là nạn đói được đẩy lùi.

- **Diệt giặc dốt:** Ngày 9 - 8 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ, kêu gọi mọi người tham gia phong trào xóa nạn mù chữ. Các trường học sớm được khai giảng, nội dung và phương pháp dạy học bước đầu đổi mới.

- **Giải quyết khó khăn tài chính:** kêu gọi nhân dân đóng góp, xây dựng “Quỹ Độc lập”, phát động phong trào “Tuần lễ vàng”. Quốc hội quyết định phát hành tiền Việt Nam (11 - 1946).

4. Nhân dân Nam Bộ kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược.

- Đêm 22 rạng sáng 23 - 9 - 1945, quân Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Nhân dân ta anh dũng đánh trả quân xâm lược ở Sài Gòn - Chợ Lớn, sau đó là Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

- Nhân dân miền Bắc tích cực chi viện cho nhân dân miền Nam chiến đấu: những đoàn quân “Nam tiến” nô nức lên đường.

5. Đấu tranh chống quân Tưởng và bọn phản cách mạng.

- Nhằm hạn chế sự phá hoại của bọn tay sai của Tưởng, ta đồng ý chia cho cho chúng 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử và một số ghế bộ trưởng trong Chính phủ Liên hiệp.

- Ta còn nhân nhượng cho chúng một số quyền lợi về kinh tế như cung cấp lương thực, nhận tiền “quan kim”,...

- Mặt khác, Chính phủ ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng; giam giữ, lập tòa án quân sự để trừng trị bọn phản cách mạng.

6. Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946) và Tạm ước Việt - Pháp (14 - 9 - 1946).

- Tưởng Giới Thạch và Pháp kí Hiệp ước Hoa - Pháp (28 - 2 - 1946), bắt tay chống phá cách mạng nước ta. Trước tình hình đó, ta chủ động đàm phán, hòa hoãn với Pháp và kí Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946) nhằm đuổi quân Tưởng về nước, tranh thủ thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

- Nội dung Hiệp định Sơ bộ: Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia độc lập, tự do, có chính phủ, quốc hội, quân đội và tài chính riêng. Quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng để giải giáp quân Nhật và sẽ rút dần trong 5 năm.

- Cuộc đàm phán chính thức tại Phông-ten-nơ-blô (Pháp) thất bại. Hồ Chí Minh đã kí với Pháp bản Tạm ước ngày 14 - 9 - 1946, tiếp tục nhượng bộ cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hóa ở Việt Nam.

- Ý nghĩa: Việc ta kí Hiệp định Sơ bộ và bản Tạm ước Việt - Pháp đã giúp chúng ta loại được một kẻ thù là quân Tưởng, có thêm thời gian hòa hoãn để chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài.

Chủ đề 5

VIỆT NAM TỪ CUỐI NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954.

I. Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1950).

1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ (19 - 12 - 1946).

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Sau khi kí Hiệp định sơ bộ (6 - 3 - 1946) và Tạm ước (14 - 9 - 1946), thực dân Pháp tăng cường hoạt động khiêu khích, tiến công quân ta ở Nam Bộ và Trung Bộ, ở Hải Phòng, Lạng Sơn, nhất là ở Hà Nội (12 - 1946).

Ngày 18 - 12 - 1946, quân Pháp gửi tối hậu thư đòi giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu... nếu không chúng sẽ hành động vào sáng ngày 20 - 12 - 1946.

- Trước đó, Ban Thường vụ TW Đảng họp (ngày 18 và 19 - 12 - 1946), quyết định phát động toàn quốc kháng chiến. Tối 19 - 12 - 1946, Hồ Chủ Tịch ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.

- Hưởng ứng *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chủ Tịch, nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến.

b. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của ta:

- Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp được thể hiện trong các văn kiện: “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chỉ thị “*Toàn dân kháng chiến*” của Ban Thường vụ TW Đảng và tác phẩm “*Kháng chiến nhất định thắng lợi*” của Tổng Bí thư Trường Chinh (9 - 1947).

- Đó là cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế. Tập trung vào hai nội dung:

+ Kháng chiến toàn dân, tất cả mọi người tham gia kháng chiến.

+ Kháng chiến toàn diện, trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao,...

2. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16.

- Tại Hà Nội: cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt ở Bắc Bộ phủ, Hàng Bông,... Quân dân Hà Nội đã loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn tên địch, giam chân chúng trong thành phố... Đến đêm 17 - 2 - 1947, Trung đoàn Thủ đô thực hiện cuộc rút quân khỏi vòng vây của địch ra căn cứ an toàn.

- Tại các thành phố khác như: Nam Định, Huế, Đà Nẵng,... quân ta tiến công, tiêu diệt nhiều sinh lực địch và giam chân chúng ở đây.

- Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 đã giam chân địch trong các đô thị, làm giảm bước tiến của chúng, tạo điều kiện cho Đảng, Chính phủ rút lên căn cứ Việt Bắc và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

3. Tích cực chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

* Cuối tháng 11 - 1946, để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, ta tiến hành đợt tổng di chuyển máy móc, thiết bị, hàng hóa đến nơi an toàn. Đồng thời ta tiến hành “*tiêu thổ kháng chiến*”.

* Sau khi đã hoàn thành việc di chuyển, Nhà nước tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài:

- Về chính trị, chia nước ta thành 12 khu hành chính và quân sự.

- Về quân sự, tích cực huy động mọi người tham gia lực lượng chống Pháp, vũ khí vừa tự tạo, vừa lấy của địch.

- Về kinh tế, Chính phủ ban hành chính sách để duy trì và phát triển sản xuất, thành lập Nha tiếp tế,...

- Về giáo dục, phong trào Bình dân học vụ tiếp tục được duy trì và phát triển.

4. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947.

a. Thực dân Pháp tiến công căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc.

- Thực dân Pháp mở cuộc tiến công lên căn cứ Việt Bắc nhằm phá tan cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta, khóa chặt biên giới Việt - Trung,...

- Ngày 7 - 10 - 1947, Pháp mở cuộc tiến công lên Việt Bắc với việc cho quân nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn,...; một cánh quân từ Lạng Sơn đánh lên Cao Bằng, rồi từ Cao Bằng đánh lên Bắc Cạn; một cánh quân khác ngược sông Hồng, sông Lô và sông Gâm lên thị xã Tuyên Quang, Chiêm Hóa, Đài Thị. Các cánh quân tạo thành hai gọng kìm bao vây căn cứ Việt Bắc.

b. Quân dân ta chiến đấu bảo vệ căn cứ Việt Bắc.

*** Diễn biến:**

- Tại Bắc Cạn, quân dân ta chủ động phản công bao vây, chia cắt, đánh tập kích địch.
- Ở hướng Đông, quân ta phục kích, chặn đánh địch trên đường Bản Sao - đèo Bông Lau.
- Ở hướng Tây, quân ta phục kích địch ở Đoan Hùng, Khe Lau,...

* **Kết quả:** Đại bộ phận quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc, căn cứ Việt Bắc vẫn được bảo toàn, bộ đội chủ lực của ta ngày càng trưởng thành.

* **Ý nghĩa:** Chiến thắng của ta buộc Pháp phải chuyển từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang đánh lâu dài.

5. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

- **Về quân sự:** Thực hiện vũ trang toàn dân, phát động chiến tranh du kích.
- **Về chính trị - ngoại giao:** Năm 1948, tại Nam Bộ, lần đầu tiên ta tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân từ cấp xã đến cấp tỉnh. Cùng cố Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp. Đầu năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân đã đặt quan hệ ngoại giao với nước ta.
- **Về kinh tế:** Ta chủ trương phá hoại kinh tế địch, xây dựng nền kinh tế tự cấp, tự túc.
- **Về văn hóa, giáo dục:** Tháng 7 - 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông.

II. Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1950 - 1953).

1. Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950.

a. Hoàn cảnh lịch sử mới:

- Cách mạng Trung Quốc thắng lợi (1 - 10 - 1949), tình hình thế giới và Đông Dương có lợi cho cuộc kháng chiến của ta.
- Pháp liên tiếp bị thất bại trên chiến trường và lệ thuộc vào Mỹ nhiều hơn. Mỹ ngày càng can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

b. Quân ta tiến công địch ở biên giới phía Bắc:

* **Âm mưu của Pháp:** Thực hiện “Kế hoạch Rơ-ve” nhằm khóa chặt biên giới Việt - Trung, thiết lập “Hành lang Đông - Tây”, chuẩn bị tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc lần thứ hai.

* **Chủ trương của ta:** Tháng 6 - 1950, Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, khai thông biên giới, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

* **Diễn biến:**

- Quân ta tiêu diệt Đông Khê (18 - 9 - 1950) uy hiếp Thất Khê; Cao Bằng bị cô lập; hệ thống phòng ngự của địch trên Đường số 4 bị lung lay.

- Pháp được lệnh rút khỏi Cao Bằng theo Đường số 4, đồng thời lực lượng của chúng ở Thất Khê được lệnh đánh lên Thất Khê để đón cánh quân từ Cao Bằng xuống.

- Quân ta mai phục, chặn đánh địch trên Đường số 4 làm cho hai cánh quân của chúng không gặp được nhau. Đến ngày 22 - 10 - 1950, quân Pháp phải rút chạy khỏi Đường số 4.

* **Kết quả, ý nghĩa:**

- Chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi, ta đã giải phóng được tuyến biên giới Việt - Trung từ Cao Bằng đến Đình Lập (Lạng Sơn) với 35 vạn dân, thế bao vây cả trong và ngoài căn cứ Việt Bắc của địch bị phá vỡ. Kế hoạch Rơ-ve của địch bị phá sản.

- Chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi đã đưa cuộc kháng chiến của ta chuyển sang giai đoạn mới.

2. Âm mưu đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp.

- Sau thất bại trong chiến dịch Biên giới, thực dân Pháp thực hiện âm mưu giành lại quyền chủ động chiến lược đã mất. Mĩ tăng cường viện trợ cho Pháp để đẩy mạnh chiến tranh ở Đông Dương, từng bước thay chân Pháp.

- Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi (12 - 1950), gấp rút xây dựng lực lượng, bình định vùng tạm chiếm,...

3. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2 - 1951).

* Đại hội đại biểu lần thứ II (2 - 1951) họp tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang).

- Đại hội đã thông qua “*Báo cáo chính trị*” của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Báo cáo “*Bàn về cách mạng Việt Nam*” của Tổng Bí thư Trường Chinh.

- Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, bầu Ban Chấp hành TW và Bộ Chính trị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

* Đại hội đã đánh dấu bước trưởng thành của Đảng, thúc đẩy cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi.

4. Phát triển hậu phương kháng chiến về mọi mặt.

- Về chính trị, thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt (3 - 1951). Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào được thành lập.

- Về kinh tế, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, xây dựng nền tài chính, thương nghiệp, giảm tô ở một số xã thuộc vùng tự do,...

- Về văn hóa, giáo dục, tiến hành cải cách giáo dục, số học sinh phổ thông và đại học tăng nhanh. Ngày 1 - 5 - 1952, tại Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã bầu chọn được 7 anh hùng.

5. Các chiến dịch giữ vững quyền chủ động đánh địch trên chiến trường.

- Trong đông - xuân 1950 - 1951, quân ta đã mở ba chiến dịch là: Trung Du, Đường số 18 và Hà - Nam - Ninh, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 1 vạn tên địch.

- Ta chủ động đón đánh địch ở Hòa Bình (11 - 1951), phá tan âm mưu tiến công Hòa Bình, nổi lại hành lang Đông - Tây của chúng.

- Tiếp đó, quân ta mở chiến dịch Tây Bắc (cuối năm 1952), tiến công địch ở thị xã Nghĩa Lộ, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái,...giải phóng được toàn tỉnh Nghĩa Lộ, hầu hết tỉnh Sơn La,...phá tan âm mưu lập "xứ Thái tự trị" của địch.

- Đầu năm 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ ta phối hợp với Chính phủ kháng chiến và Mặt trận Ít-xa-la của Lào mở chiến dịch Thượng Lào (8 - 4 - 1953), giải phóng toàn tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Phong Xa-lì và tỉnh Xiêng Khoảng. Căn cứ kháng chiến ở Thượng Lào được mở rộng, nối liền với Tây Bắc Việt Nam.

III. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi (1953 - 1954).

1. Kế hoạch Na-va của Pháp - Mĩ.

* Ngày 7 - 5 - 1953, tướng Na-va được cử sang làm Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và vạch ra kế hoạch quân sự Na-va (gồm hai bước).

- Bước một: thu - đông 1953 và xuân 1954, giữ vững thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược ở miền Trung và Nam Đông Dương.

- Bước hai: từ thu - đông 1954, thực hiện tiến công chiến lược ở miền Bắc, giành thắng lợi quân sự quyết định, kết thúc chiến tranh.

* Thực hiện kế hoạch Na-va, Pháp xin tăng thêm viện trợ Mỹ, tăng thêm quân ở Đông Dương, tập trung quân ở đồng bằng Bắc Bộ gồm 44 tiểu đoàn...

2. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

a. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954.

- Tháng 9 - 1953, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, đề ra phương hướng chiến lược của ta là: tập trung lực lượng mở các cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà lực lượng địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta.

- Thực hiện phương hướng chiến lược trên, tháng 12 - 1953, bộ đội ta tiến công vào giải phóng tỉnh Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ), Pháp buộc phải điều quân tăng cường cho Điện Biên Phủ, biến nơi đây thành điểm tập trung quân thứ hai của chúng.

- Đầu tháng 12 - 1953, Liên quân Lào - Việt mở cuộc tiến công Trung Lào, giải phóng Thà Khẹt, buộc địch phải tăng cường lực lượng cho Xê-nô, biến nơi đây thành điểm tập trung binh lực thứ ba của Pháp.

- Tháng 1 - 1954, Liên quân Lào - Việt tiếp tục tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng toàn tỉnh Phong Xa-lì, buộc Pháp phải tăng quân cho Luông Pha-bang, biến nơi đây thành điểm tập trung quân thứ tư của Pháp.

- Tháng 2 - 1954, quân ta giải phóng thị xã Kon Tum, uy hiếp Plâycu, địch phải tăng cường lực lượng và biến Plâycu thành nơi tập trung quân thứ năm của Pháp.

B. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954).

* Được sự giúp đỡ của Mỹ, Pháp cho xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương với 49 cứ điểm, 3 phân khu...

* Đầu tháng 12 - 1954, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.

* Chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu từ ngày 13 - 3 - 1954 đến hết ngày 7 - 5 - 1954, chia làm 3 đợt:

- Đợt 1: Quân ta tiến công và tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.
- Đợt 2: Quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm phía Đông phân khu Trung tâm.
- Đợt 3: Quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm còn lại ở phân khu Trung tâm và phân khu Nam. Chiều 7 - 5 - 1954, tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Ban tham mưu của địch đầu hàng.

* Kết quả: Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 tên địch, bắn rơi và phá hủy 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

* Ý nghĩa: Làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Na-va, buộc Pháp phải kí Hiệp định Giơ-ne-ơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

3. Hiệp định Giơ-ne-ơ về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.

* Ngày 8 - 5 - 1954, Hội nghị Giơ-ne-ơ về Đông Dương chính thức được khai mạc. Phái đoàn ta do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu.

* Cuộc đấu tranh trên bàn hội nghị diễn ra gay gắt và phức tạp. Ngày 21 - 7 - 1954, Hiệp định Giơ-ne-ơ được kí kết.

* Nội dung Hiệp định:

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
- Hai bên tham chiến cùng ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn cõi Đông Dương.
- Hai bên tập kết quân đội, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời.
- Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc Tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào tháng 7 - 1956.

* Ý nghĩa: Với Hiệp định Giơ-ne-ơ được kí kết đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Đông Dương. Đây là văn bản mang tính pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của các nước Đông Dương, buộc Pháp phải rút hết quân về nước; miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

4. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).

*** Ý nghĩa lịch sử:**

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta trong gần một thế kỉ. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng XHCN, tạo điều kiện để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Giáng một đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

*** Nguyên nhân thắng lợi:**

- Có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo,...

- Có chính quyền dân chủ nhân dân, có lực lượng vũ trang với ba thứ quân không ngừng được mở rộng, có hậu phương vững chắc.

- Tinh đoàn kết, liên minh chiến đấu Việt - Miên - Lào; sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN cùng các lực lượng tiến bộ khác.

Chủ đề 6.

VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

I. Xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh chống ĐQ Mĩ và CQ Sài Gòn ở miền Nam (1954 - 1965).

1. Tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương.

- Quân Pháp rút khỏi miền Bắc (5 - 1955), nhưng Hội nghị hiệp thương giữa hai miền Nam - Bắc để tổ chức Tổng tuyển cử chưa được tiến hành.

- Mĩ thay thế Pháp, đưa tay sai lên nắm chính quyền ở miền Nam, thực hiện âm mưu chia cắt đất nước ta làm hai miền, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự của chúng.

2. Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất (1954 - 1960).

a. Hoàn thành cải cách ruộng đất.

- Sau 5 đợt cải cách ruộng đất đã thu 81 vạn ha đất ruộng, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay địa chủ chia cho 2 triệu hộ nông dân. Khẩu hiệu “*Người cày có ruộng*” đã trở thành hiện thực.

- Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc thay đổi, giai cấp địa chủ phong kiến bị đánh đổ, khối liên minh công - nông được củng cố.

- Thắng lợi này đã góp phần thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh ở miền Bắc.

b. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

- Về nông nghiệp, cuối năm 1957, sản lượng nông nghiệp đạt vượt mức trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nạn đói kinh niên đã được đẩy lùi.

- Về công nghiệp, nhanh chóng khôi phục và mở rộng hầu hết các cơ sở công nghiệp quan trọng như mỏ than Hòn Gai, nhà máy xi măng Hải Phòng,...; nhiều nhà máy mới được xây dựng như: cơ khí Hà Nội, diêm Thống Nhất, gỗ Cầu Đuống,...

- Về thủ công nghiệp, nhiều mặt hàng tiêu dùng được sản xuất, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

- Về thương nghiệp, mâu dịch quốc doanh, hợp tác xã mua bán ngày càng mở rộng và phát triển.

c. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - văn hóa (1958 - 1960).

- **Cải tạo quan hệ sản xuất:** Trong 3 năm (1958 - 1960), miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Kết quả: quan hệ người bóc lột người ở miền Bắc đã được xóa bỏ, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển.

- **Bước đầu phát triển kinh tế - văn hóa:** Đồng thời với việc cải tạo, miền Bắc thực hiện nhiệm vụ sản xuất, xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa. Đến cuối năm 1960, miền Bắc đã có 172 cơ sở công nghiệp lớn do Nhà nước quản lí, 500 cơ sở do địa phương quản lí.

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế phát triển; hệ thống giáo dục phổ thông được hoàn chỉnh và mở rộng. Cuối năm 1960, căn bản xóa được nạn mù chữ ở miền xuôi, số học sinh phổ thông và sinh viên đại học đều tăng.

3. Miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng, tiến tới Đồng khởi (1954 - 1960).

a. Đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng (1954 - 1959).

- Trong hai năm đầu, dưới hình thức đấu tranh chính trị, nhân dân miền Nam chống Mĩ - Diệm, đòi chúng phải tôn trọng thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đòi Hiệp thương Tổng tuyển cử thống nhất đất nước, bảo vệ hòa bình, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng. Mở đầu là “*Phong trào hòa bình*” ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Tại Sài Gòn và khắp miền Nam, những “*Ủy ban bảo vệ hòa bình*” được thành lập.

- Khi Mĩ - Diệm tiến hành khủng bố, đàn áp phong trào, mở những chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”, từ những năm 1958 - 1959, phong trào chuyển sang kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

b. Phong trào “*Đồng khởi*” (1959 - 1960).

- Trong những năm 1957 - 1959, Mĩ - Diệm tăng cường khủng bố, đàn áp cách mạng miền Nam; ra sắc lệnh “*đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật*”, thực hiện “*đạo luật 10 - 59*” công khai chém giết những người vô tội khắp miền Nam...

- Hội nghị Trung ương lần thứ 15 của Đảng (đầu năm 1959) đã xác định con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang.

- Dưới ánh sáng nghị quyết của Đảng, phong trào nổi dậy của quần chúng lúc đầu còn lẻ tẻ ở Vĩnh Thạnh - Bình Định, Trà Bồng - Quảng Ngãi,... sau đã lan rộng ra khắp miền Nam, trở thành cao trào cách mạng với cuộc “*Đồng khởi*”, tiêu biểu nhất là ở Bến Tre.

- Ngày 17 - 1 - 1960, “*Đồng khởi*” nổ ra ở huyện Mỏ Cày (Bến Tre), sau đó nhanh chóng lan ra toàn tỉnh, phá vỡ từng mảng lớn chính quyền của địch ở thôn, xã.

- “*Đồng khởi*” như nước vỡ bờ nhanh chóng lan ra khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung Bộ.

- Ý nghĩa:

+ Phong trào đã giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới, làm lung lay chính quyền Ngô Đình Diệm, tạo ra một bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam; chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

+ Tạo điều kiện đưa đến sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (ngày 20 - 12 - 1960).

4. Miền Bắc bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của CNXH (1961 - 1965).

a. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 - 1960).

* **Hoàn cảnh:** Miền Bắc giành được những thắng lợi quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ cải tạo và phát triển kinh tế. Ở miền Nam, cách mạng có bước nhảy vọt với phong trào “*Đồng khởi*”.

* **Nội dung Đại hội:** Tháng 9 - 1960, Đại hội Đảng Lao động Việt Nam được tổ chức:

- Đại hội đã xác định nhiệm vụ của cách mạng từng miền: Miền Bắc tiến hành cách mạng XHCN. Miền Nam đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất nước nhà. Trong đó:

Cách mạng XHCN ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển cách mạng cả nước.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

- Đại hội đề ra đường lối chung của cả thời kì quá độ lên CNXH ở miền Bắc.

* **Ý nghĩa:** Nghị quyết của Đại hội là nguồn ánh sáng mới cho toàn Đảng, toàn dân xây dựng thắng lợi CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện hòa bình, thống nhất nước nhà.

b. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965).

- Công nghiệp: Được ưu tiên vốn phát triển, nhiều khu công nghiệp và nhà máy mới được xây dựng như: gang thép Thái Nguyên, nhiệt điện Uông Bí,...

- Nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các nông lâm trường quốc doanh, thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, nhiều hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn / ha...

- Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên phát triển, góp phần củng cố quan hệ sản xuất mới, cải thiện đời sống nhân dân.

- Giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không được củng cố.

- Các ngành văn hóa, giáo dục có bước phát triển và tiến bộ đáng kể, số học sinh phổ thông và đại học tăng; ngành y tế mở rộng mạng lưới đến tận huyện, xã.

- Miền Bắc còn làm tròn nghĩa vụ hậu phương, chi viện cho miền Nam một khối lượng lớn vũ khí, đạn dược, thuốc men,...

5. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ (1961 - 1965).

a. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ ở miền Nam.

- Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” - một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ, được tiến hành bằng quân đội tay sai, do “*cố vấn*” Mĩ chỉ huy cùng với vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ.

- Được sự hỗ trợ của Mĩ, quân đội Sài Gòn mở các cuộc hành quân càn quét, tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành dồn dân lập “*ấp chiến lược*”, nhằm tách dân khỏi cách mạng, tiến tới bình định miền Nam.

- Mĩ và chính quyền Sài Gòn còn tiến hành hoạt động phá hoại miền Bắc, phong tỏa biên giới nhằm ngăn chặn mọi sự chi viện cho miền Nam.

b. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ.

- Trên mặt trận chống phá “*bình định*”, ta và địch đấu tranh giành co giữa lập và phá “*ấp chiến lược*”.

- Trên mặt trận quân sự, quân và dân ta giành thắng lợi vang dội ở Ấp Bắc (Mĩ Tho) ngày 2 - 1 - 1963. Thắng lợi này khẳng định ta có khả năng đánh bại chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” của Mĩ, làm dấy lên phong trào “*Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công*”.

- Các cuộc đấu tranh chính trị của tăng ni, Phật tử, của quần chúng nhân dân,... đã khiến cho Mĩ phải làm cuộc đảo chính lật đổ chính quyền của anh em Diệm - Nhu (1 - 11 - 1963).

- Với các chiến thắng Bình Giã (Bà Rịa), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hòa),... trong đông - xuân 1964 - 1965 trên khắp miền Nam đã làm phá sản chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” của đế quốc Mĩ.

II. Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mĩ cứu nước (1965 - 1973).

1. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ (1965 - 1968).

a. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam.

- Sau khi chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” bị thất bại, Mĩ chuyển sang chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*” (1965 - 1968). Chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*” được tiến hành bằng quân Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn, lúc cao nhất là gần 1,5 triệu quân.

- Dựa vào ưu thế quân sự, Mĩ liên tiếp mở các cuộc hành quân “*tìm diệt*” vào căn cứ Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi), tiếp đó là hai cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 bằng các cuộc hành quân “*tìm diệt*” và “*bình định*”.

b. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*” của Mĩ.

- Nhân dân ta chiến đấu chống “*Chiến tranh cục bộ*” với ý chí “*Quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược*”, mở đầu là thắng lợi lớn ở Vạn Tường - Quảng Ngãi (8 - 1965). Chiến thắng Vạn Tường đã mở đầu cho cao trào “*Tìm Mĩ mà đánh, lùng nguỵ mà diệt*” trên khắp miền Nam, với thắng lợi này đã chứng minh khả năng ta có thể đánh thắng Mĩ trong chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*”.

- Tiếp theo, quân dân miền Nam đã đánh bại các cuộc hành quân càn quét lớn của Mĩ trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967.

- Trên mặt trận chính trị, các phong trào đấu tranh của quần chúng nổ ra từ thành thị đến nông thôn, phá vỡ từng mảng “*áp chiến lược*”... Vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

c. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

- **Hoàn cảnh lịch sử:** Bước vào xuân 1968, so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta; đồng thời lợi dụng mâu thuẫn trong năm bầu cử Tổng thống ở Mĩ, ta chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là các đô thị, nhằm tiêu diệt một bộ phận quân Mĩ, quân đồng minh và quân đội Sài Gòn,... buộc Mĩ phải đàm phán, rút quân về nước.

- **Diễn biến:** Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân (đêm 30 rạng ngày 31 - 1 - 1968). Tại Sài Gòn, Quân giải phóng đã tiến công các vị trí đầu não như tòa Đại sứ Mĩ, Dinh Độc Lập,... Tổng số: 37/44 tỉnh; 4/6 đô thị lớn; 64/242 quận lỵ đồng loạt nổi dậy.

- **Ý nghĩa:** Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố “*phi Mĩ hóa*” chiến tranh, tức thừa nhận thất bại của chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*”, chấm dứt ném bom phá hoại miền Bắc và buộc phải ngồi vào bàn đàm phán ở Pa-ri.

2. Miền bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, vừa sản xuất (1965 - 1968).

a. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

- Mĩ dựng lên “*sự kiện Vịnh Bắc Bộ*” (8 - 1964), cho máy bay ném bom miền Bắc.
- Đến ngày 7 - 2 - 1965, lấy cớ “*trả đũa*” việc Quân giải phóng tiến công doanh trại quân Mĩ ở Plâycu, Mĩ chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

b. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất.

* **Trong chiến đấu:** Miền Bắc kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hóa toàn dân, đào đắp công sự,... Tính đến ngày 1 - 1 - 1968, miền Bắc đã bắn rơi, phá hủy 3.243 máy bay, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công, bắn cháy và bắn chìm 143 tàu chiến.

* **Trong sản xuất:** Miền Bắc cũng lập được những thành tích quan trọng:

- Về nông nghiệp, diện tích được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng.
- Về công nghiệp, kịp thời sơ tán và ổn định sản xuất, đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của nhân dân.
- Giao thông vận tải vẫn đảm bảo được sự thông suốt, đáp ứng được yêu cầu phục vụ chiến đấu, sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

c. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn.

- Tuyến đường vận chuyển chiến lược - đường Hồ Chí Minh trên bộ và trên biển được khai thông từ tháng 5 - 1959.
- Trong 4 năm, miền Bắc đã đưa vào miền Nam hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội và hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược,... phục vụ cho miền Nam đánh Mĩ.

3. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ (1969 - 1973).

a. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ.

- Sau thất bại của chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*”, Mĩ chuyển sang chiến lược “*Việt Nam hóa chiến tranh*” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, thực hiện “*Đông Dương hóa chiến tranh*”.

- Lực lượng tiến hành cuộc chiến tranh là quân đội Sài Gòn kết hợp với hỏa lực Mỹ, vẫn do Mỹ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn quân sự.

- Quân đội Sài Gòn được sử dụng như là lực lượng xung kích trong các cuộc hành quân mở rộng xâm lược Cam-pu-chia năm 1970, Lào năm 1971, thực hiện âm mưu “*dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương*”

b. Chiến đấu chống chiến lược “*Việt Nam hóa chiến tranh*” và “*Đông Dương hóa chiến tranh*” của Mỹ.

*** Trên mặt trận chính trị:**

- Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời (6 - 1969) là thắng lợi chính trị đầu tiên trong cuộc chiến đấu chống chiến lược “*Việt Nam hóa chiến tranh*”.

- Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp (4 - 1970) để biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chống Mỹ.

- Khắp các đô thị, phong trào của các tầng lớp nhân dân diễn ra liên tục. Đặc biệt ở Huế, Sài Gòn, phong trào của học sinh, sinh viên diễn ra rầm rộ.

*** Trên mặt trận quân sự:**

- Quân đội Việt Nam phối hợp với quân dân Cam-pu-chia đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia của 10 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn (từ tháng 4 - 1970).

- Từ tháng 2 đến tháng 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên “*Lam Sơn 719*” của 4,5 vạn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn nhằm chiếm giữ Đường 9 - Nam Lào, quét sạch chúng khỏi nơi đây.

c. Cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

- Từ ngày 30 - 3 - 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu.

- Đến cuối tháng 6 - 1972, quân ta đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn tên địch.

- Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã buộc Mỹ phải “*Mỹ hóa*” trở lại, tức là thừa nhận sự thất bại của chiến lược “*Việt Nam hóa chiến tranh*”.

4. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ (1969 - 1973).

a. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa.

- Về nông nghiệp, ta có một số chủ trương khuyến khích sản xuất. Chăn nuôi được đưa lên thành ngành chính. Nhiều hợp tác xã đạt 6 đến 7 tấn / ha. Năm 1970, sản lượng lương thực tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968.

- Về công nghiệp, các cơ sở công nghiệp bị tàn phá trong chiến tranh đã nhanh chóng khôi phục, nhiều công trình đang làm dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp. Giá trị sản lượng công nghiệp tăng năm 1971 tăng 142 % so với năm 1968.

- Giao thông vận tải nhanh chóng được khôi phục, bảo đảm giao thông thông suốt.

b. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương.

- Ngày 16 - 4 - 1972, Mĩ tuyên bố chính thức cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

- Trong điều kiện chiến tranh, các hoạt động sản xuất, xây dựng miền Bắc không bị ngừng trệ, giao thông vẫn bảo đảm thông suốt.

- Mĩ mở cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng 12 ngày đêm cuối tháng 12 - 1972. Quân và dân miền Bắc đã làm nên trận “*Điện Biên Phủ trên không*”, buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pa-ri (27 - 1 - 1973) về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

5. Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

* Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được kí ngày 27 - 1 - 1973, nội dung gồm:

- Hoa kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam, Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

- Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân các nước đồng minh, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua Tổng tuyển cử tự do.

* Với Hiệp định Pa-ri, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo cơ sở thuận lợi để ta giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III. Hoàn thành giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1973 - 1975).

1. Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa, ra sức chi viện cho miền Nam.

- Sau hai năm (1973 - 1974), về cơ bản miền Bắc đã khôi phục xong các cơ sở kinh tế, mạng lưới giao thông... Kinh tế có bước phát triển.

- Để chi viện cho miền Nam, trong 2 năm này, miền Bắc đã đưa vào miền Nam hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, xăng dầu, lương thực, hàng chục vạn cán bộ, bộ đội,...

2. Đấu tranh chống địch “*bình định - lấn chiếm*”, tạo thế và lực, tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam.

* **Âm mưu và hành động của Mĩ:** Sau Hiệp định Pa-ri, Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn, lập bộ chỉ huy quân sự... thúc đẩy quân đội Sài Gòn tiến hành chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, mở các cuộc hành quân “*bình định - lấn chiếm*” vùng giải phóng.

*** Cuộc chiến đấu của quân và dân ta:**

- Trong giai đoạn đầu sau khi kí kết Hiệp định Pa-ri, chúng ta bị mất đất, mất dân ở một số nơi.

- Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7 - 1973), từ cuối năm 1973, quân và dân ta kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ vùng giải phóng, chủ động mở cuộc tiến công địch tại các căn cứ xuất phát của chúng.

- Đầu năm 1975, quân ta giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch đánh Đường 14 - Phước Long, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long.

3. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.

a. Chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam.

- Cuối năm 1974 - đầu năm 1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm (1975, 1976) nhưng cũng nhấn mạnh: nếu có thời cơ, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

- Chủ trương trên thể hiện sự đúng đắn, linh hoạt trong nhận định đúng tình hình địch, ta; tranh thủ được thời cơ đánh nhanh, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hóa,... linh hoạt trong đề ra và tổ chức thực hiện kế hoạch theo diễn biến của tình hình thực tế.

b. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

*** Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4 - 3 đến 24 - 3):**

- Ngày 10 - 3 - 1975, quân ta đánh trận mở màn then chốt ở Buôn Ma Thuột và nhanh chóng giành thắng lợi. Ngày 12 - 3 - 1975, địch phản công định chiếm lại Buôn Ma Thuột, nhưng bị thất bại.

- Ngày 14 - 3 - 1975, địch rút toàn bộ quân khỏi Tây Nguyên về duyên hải miền Trung, bị quân ta truy kích tiêu diệt, đến ngày 24 - 3 - 1975, Tây Nguyên hoàn toàn giải phóng.

*** Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ 21 - 3 đến 29 - 3):**

- Ngày 21 - 3, quân ta tiến công Huế và chặn đường rút chạy của địch. Ngày 26 - 3, quân ta giải phóng Huế. Cũng thời gian này, ta giải phóng thị xã Tam Kỳ và toàn tỉnh Quảng Ngãi,...

- Sáng 29 - 3, quân ta tiến công thành phố Đà Nẵng. Đến 3 giờ chiều, Đà Nẵng hoàn toàn giải phóng.

- Từ cuối tháng 3 đến tháng 4, nhân dân các tỉnh ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh Nam Bộ nổi dậy giải phóng quê hương mình.

*** Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26 - 4 đến 30 - 4):**

- Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được mang tên “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

- 5 giờ chiều 26 - 4, quân ta nổ súng mở đầu Chiến dịch Hồ Chí Minh. 10 giờ 45 ngày 30 - 4, xe tăng ta tiến thẳng vào Dinh Độc lập. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng.

- 11 giờ 30 phút, lá cờ cách mạng tung bay trên Dinh Độc lập, Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

4. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975).

a. Ý nghĩa lịch sử:

- Đã kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

- Mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc - kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

b. Nguyên nhân thắng lợi:

- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo.

- Nhân dân ta giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm.

- Vai trò của hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh.

- Sự đoàn kết giúp đỡ nhau của ba dân tộc ở Đông Dương; sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội chủ nghĩa khác.

Chủ đề 7

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

I. Việt Nam trong những năm đầu sau đại thắng mùa Xuân 1975.

1. Tình hình hai miền Nam - Bắc Việt Nam sau đại thắng Xuân 1975.

*** Ở miền Bắc:**

- Sau hơn 20 năm (1954 - 1975), miền Bắc đã xây dựng được cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của CNXH.

- Cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.

*** Ở miền Nam:**

- Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, trong chừng mực nhất định có nền kinh tế phát triển theo hướng TBCN.

- Cơ sở của chính quyền cũ cùng bao di hại xã hội vẫn còn tồn tại. Nền kinh tế nông nghiệp vẫn còn lạc hậu, sản xuất nhỏ phân tán là phổ biến,...

2. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa ở hai miền đất nước.

*** Miền Bắc:**

- Đến giữa năm 1976, miền Bắc mới căn bản hoàn thành nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.
- Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước cuối năm 1975, đầu năm 1976, miền Bắc có những tiến bộ đáng kể về nông nghiệp, công nghiệp,...

*** Miền Nam:**

- Công việc tiếp quản vùng giải phóng đạt kết quả tốt. Ở vùng mới giải phóng, chính quyền cách mạng nhanh chóng được thành lập.
- Chính quyền cách mạng tịch thu tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, quốc hữu hóa ngân hàng,...
- Chính quyền cách mạng chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, ... đều trở lại hoạt động.
- Các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, ... được tiến hành khẩn trương.

4. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975 - 1976).

- Ngày 25 - 4 - 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước.
- Từ ngày 24 - 6 đến ngày 3 - 7 - 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên, thông qua chính sách đối nội và đối ngoại, quyết định tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định Quốc huy, Quốc kì, Quốc ca, thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn - Gia Định được đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.
- Với kết quả của kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, công cuộc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Tạo những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên CNXH và khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước khác.

II. Xây dựng đất nước, đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1985).

1. Việt Nam trong 10 năm đi lên CNXH (1976 - 1985).

a. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980).

*** Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng:**

- Đại hội họp vào tháng 12 - 1976 tại Hà Nội. Đại hội đã tổng kết thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đề ra đường lối xây dựng CNXH trong phạm vi cả nước; quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980).

- Đại hội chỉ rõ, trong 5 năm (1976 - 1980), nước ta thực hiện nhiệm vụ cách mạng XHCN nhằm mục tiêu: xây dựng một bước cơ sở vật chất của CNXH, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân lao động.

*** Thành tựu:**

- Nông nghiệp: diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu ha, nông nghiệp được trang bị thêm máy kéo các loại.

- Công nghiệp: có nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng như nhà máy điện, cơ khí, xi măng v.v...

- Giao thông vận tải: khôi phục và xây dựng mới 1.700 km đường. Tuyến đường sắt Thống nhất từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh đã hoạt động trở lại.

- Công cuộc cải tạo XHCN được đẩy mạnh, giai cấp tư sản mại bản bị xóa bỏ..., đại bộ phận nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể.

- Hệ thống giáo dục từ mầm non, phổ thông đến đại học đều phát triển.

*** Khó khăn - hạn chế:** Kinh tế nước ta mất cân đối lớn, sản xuất phát triển chậm, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn...

b. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985).

*** Thành tựu:**

- Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đã chặn được đà giảm sút và có bước phát triển: sản xuất lương thực tăng lên 17 triệu tấn; thu nhập quốc dân tăng 6,4 %...

- Hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác, các công trình như thủy điện Sông Đà, thủy điện Trị An được xây dựng.

- Các hoạt động khoa học - kĩ thuật bước đầu được triển khai.

*** Khó khăn - hạn chế:** Những khó khăn yếu kém của 5 năm trước vẫn chưa được khắc phục, mục tiêu cơ bản là ổn định tình hình kinh tế - xã hội vẫn chưa thực hiện được.

2. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1979).

*** Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam.**

- Ngay sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, tập đoàn Pôn Pốt, đại diện cho “Khor-me đơ” ở Cam-pu-chia cho quân khiêu khích dọc biên giới Tây Nam, xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ nước ta.

- Ngày 22 - 12 - 1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn tiến đánh Tây Ninh, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới Tây Nam nước ta.

- Quân và dân ta tổ chức cuộc phản công và tiến công đánh đuổi quân Pôn Pốt ra khỏi đất nước.

*** Bảo vệ biên giới phía Bắc:**

- Từ năm 1978, quân Trung Quốc đã có những hành động khiêu khích dọc biên giới.

- Sáng 17 - 2 - 1979, quân đội Trung Quốc huy động 32 sư đoàn mở cuộc tiến công vào 6 tỉnh dọc biên giới phía Bắc nước ta, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).

- Quân và dân ta đã đứng lên chiến đấu ngoan cường. Đến ngày 18 - 3 - 1979, quân Trung Quốc đã rút khỏi nước ta.

II. Việt Nam trên đường đổi mới đi lên CNXH (từ năm 1986 đến năm 2000).

1. Đường lối đổi mới của Đảng.

*** Hoàn cảnh:**

- Trải qua 10 năm xây dựng CNXH, chúng ta đã đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể, song cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, nhất là về kinh tế, xã hội.

Để khắc phục những sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới.

- Đổi mới còn xuất phát từ sự thay đổi trong tình hình thế giới, sự suy yếu dẫn tới sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu, sự phát triển của cách mạng khoa học - kỹ thuật.

*** Đường lối đổi mới của Đảng:**

- Được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12 - 1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (6 - 1991), Đại hội VIII (6 - 1996), Đại hội IX (4 - 2001).

- Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu của CNXH, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

- Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, đổi mới về kinh tế phải gắn liền với đổi mới về chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

2. Việt Nam trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 2000).

*** Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 - 1990.**

Thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của ba chương trình kinh tế: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, đạt được những thành tựu cơ bản:

- Về lương thực - thực phẩm, đến năm 1990 đã đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu. năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

- Hàng hóa trên thị trường dồi dào, đa dạng, lưu thông tương đối thuận lợi, phân bao cấp của Nhà nước giảm đi đáng kể.

- Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần.

*** Trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995.**

- Cả nước phấn đấu vượt qua khó khăn, thử thách, ổn định và phát triển kinh tế, xã hội, đưa nước ta cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng.

- Trong 5 năm, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 8,2 %; lạm phát được đẩy lùi, kinh tế đối ngoại phát triển.

- Quan hệ đối ngoại được mở rộng: tháng 7 - 1995, Việt Nam và Mĩ bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Cũng trong tháng này, Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

*** Trong kế hoạch 5 năm 1996 - 2000.**

- Mục tiêu đề ra là tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

- Tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 7 %; công nghiệp tăng bình quân hàng năm là 13,5 %; nông nghiệp là 5,7 %.

- Hoạt động xuất nhập khẩu không ngừng tăng lên. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.

- Quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng....

*** Những hạn chế:**

- Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

- Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ đảng viên rất nghiêm trọng.
- Vẫn còn tồn tại những nguy cơ: tụt hậu, diễn biến hòa bình, tham nhũng, buôn lậu, tệ nạn xã hội....

3. Nguyên nhân thắng lợi, những bài học kinh nghiệm, phương hướng đi lên của CM VN.

*** Nguyên nhân thắng lợi:**

- Sự lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn và sáng tạo của Đảng qua từng thời kì và giai đoạn của CMVN.
- Truyền thống đấu tranh, sức mạnh đoàn kết dân tộc được phát huy qua từng thời kì, giai đoạn CM.

*** Bài học kinh nghiệm:**

- Năm vững ngọn cờ độc lập, dân tộc và CNXH là bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.
- Không ngừng tăng cường, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và đoàn kết quốc tế.
- Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu bảo đảm mọi thắng lợi của CMVN.

*** Phương hướng đi lên:**

- Xây dựng CNXH do nhân dân làm chủ, nhà nước là của nhân dân, do dân và vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Tiếp tục thực hiện công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp phát triển vào năm 2020.